



THÔN 6 - XÃ NINH SƠN, TỈNH KHÁNH HÒA  
TEL: 0913.828.004 - EMAIL: nhathant78@gmail.com



CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG NHẬT BẢO NINH THUẬN

CÔNG TY TNHH XD VÀ TM NGỌC THÀNH NINH THUẬN  
**THẨM TRA**  
Theo văn bản số: 17/NTT-TTLC  
Ngày: 17 tháng 4 năm 2026  
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trần Công Dũng

# HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH: DỰ ÁN XÂY DỰNG TRẦN TỬ GIA RỘT BỊ KHU SÂN XUẤT TÀ SAO  
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ANH DỪNG - TỈNH KHÁNH HÒA

**PHÒNG KINH KẾ**  
**XÃ ANH DỪNG**  
**THẨM ĐỊNH**  
Theo văn bản số: .....  
Ngày: ..... tháng ..... năm 20.....  
Người thẩm định ký tên

**TẬP BẢN VỀ THIẾT KẾ DỰ ÁN**  
**XÂY DỰNG TRẦN TỪ GIA RỘT ĐI KHU SẢN XUẤT TÀ SAO**  
**ĐỊA ĐIỂM XD: XÃ ANH DỪNG, TỈNH KHÁNH HÒA**  
**BƯỚC: THIẾT KẾ BẢN BẢN VỀ THI CÔNG**

**CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT XÃ ANH DỪNG**  
**ĐƠN VI TƯ VẤN THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH BT VÀ XÂY DỰNG NHẬT BẢO NINH THUẬN**  
Địa chỉ: Lê Lai, thôn 6, xã Ninh Sơn, tỉnh Khánh Hòa.



**PHÒNG KINH KẾ**  
**XÃ ANH DỪNG**  
**THẨM ĐỊNH**  
Theo văn bản số ...../.....  
Ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
Người thẩm định ký tên

**CÔNG TY TNHH XD VÀ TM NGỌC THÀNH MINH THUẬN**  
**THẨM TRA**  
Theo văn bản số ...../.....  
Ngày ..... tháng ..... năm .....  
Cán bộ chủ trì thẩm tra  
  
**Trần Công Dũng**

DANH MỤC BẢN VẼ THIẾT KẾ

| STT | TÊN BẢN VẼ                                        | KÝ HIỆU     | KHÖ GIẤY | SÖ LÜÖNG |
|-----|---------------------------------------------------|-------------|----------|----------|
| 1   | BÌNH DÖ KÝ THUẬT ĐOÀN TỪ KM0+338.68               | BĐKT 01/2   | A3       | 01       |
| 2   | BÌNH DÖ KÝ THUẬT ĐOÀN TỪ KM0+338.68 ÷ KM0+558.25  | BĐKT 02/2   | A3       | 01       |
| 3   | TRẠC DÖC THIẾT KẾ ĐOÀN TỪ KM0+00 ÷ KM0+338.68     | TĐTK 01/2   | A3       | 01       |
| 4   | TRẠC DÖC THIẾT KẾ ĐOÀN TỪ KM0+338.68 ÷ KM0+558.25 | TĐTK 02/2   | A3       | 01       |
| 5   | TRẠC NGANG ĐIỆN HÌNH: KẾT CẤU ẢO ĐƯỜNG            | TNDH 01/1   | A3       | 01       |
| 6   | CHI TIẾT GIA CÖ MẠ, RẠNH DÖC                      |             |          |          |
| 7   | TRẠC NGANG TUYẾN                                  |             |          |          |
| 8   | BÌNH DÖ, TRẠC DÖC THIẾT KẾ ĐƯỜNG TÂM THI CÖNG     | TĐBĐTK 01/1 | A3       | 13       |
| 9   | TRẠC NGANG ĐIỆN HÌNH ĐƯỜNG TÂM THI CÖNG           | BĐTC 01/1   | A3       | 01       |
| 10  | TRẠC NGANG TUYẾN                                  |             |          |          |
| 11  | CẮT NGANG; CHỈNH ĐIỆN TRẦN                        | CNT 01/1    | A3       | 02       |
| 12  | MẶT BẰNG CÖNG TRẦN                                | MBT 01/1    | A3       | 1        |
| 13  | CHI TIẾT CỘT THÁP CÖNG TRẦN                       | CT 01/1     | A3       | 1        |
| 14  | CHI TIẾT GÖ CHẶN BÀNH                             | GCB 01/1    | A3       | 1        |



CÖNG TY TNHH XD VÀ TM NGÖC THÀNH NINH THUẬN

**THẨM TRA**

Theo văn bản số.....tháng.....năm.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trần Công Dũng

**PHÒNG KINH KẾ**

**XÃ ANH DŨNG**

**THẨM ĐỊNH**

Theo văn bản số.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên

|                                 |  |                                 |  |                                                       |  |                                                  |  |                           |  |
|---------------------------------|--|---------------------------------|--|-------------------------------------------------------|--|--------------------------------------------------|--|---------------------------|--|
| CHỦ ĐẦU TƯ                      |  | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG |  | NHẬT BẢO NINH THUẬN                                   |  | Địa chỉ: LÊ LAI - THÔN 6 - THỊNH SƠN - KHÁNH HÒA |  | Email: nhathm78@gmail.com |  |
| BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN VÀ PHÁT TRIỂN |  | QUỸ ĐẤT XÃ ANH DŨNG             |  | DỰ ÁN XÂY DỰNG TRẦN TỬ GIA RỘT ĐI KHU SÂN XUẤT TÀ SAO |  | ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ANH DŨNG, TỈNH KHÁNH HÒA   |  | KINH DOANH                |  |
| BỘ TƯ LỆNH                      |  | BỘ TƯ LỆNH                      |  | BỘ TƯ LỆNH                                            |  | BỘ TƯ LỆNH                                       |  | BỘ TƯ LỆNH                |  |
| CHỦ TRƯỞNG                      |  | CHỦ TRƯỞNG                      |  | CHỦ TRƯỞNG                                            |  | CHỦ TRƯỞNG                                       |  | CHỦ TRƯỞNG                |  |
| CHỦ TRƯỞNG                      |  | CHỦ TRƯỞNG                      |  | CHỦ TRƯỞNG                                            |  | CHỦ TRƯỞNG                                       |  | CHỦ TRƯỞNG                |  |
| CHỦ TRƯỞNG                      |  | CHỦ TRƯỞNG                      |  | CHỦ TRƯỞNG                                            |  | CHỦ TRƯỞNG                                       |  | CHỦ TRƯỞNG                |  |



**PHÒNG KINH KẾ**  
**XÃ ANH DŨNG**  
**THẨM ĐỊNH**  
 Theo văn bản số .....  
 Ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
 Người thẩm định ký tên

**THẨM TRA**  
 Theo văn bản số .....  
 Ngày ..... tháng ..... năm .....  
 Cán bộ chủ trì thẩm tra






**CÔNG TY TNHH BẢO TÍN VÀ XÂY DỰNG**  
**NHẤT BẢO NINH THUẬN**  
 Địa chỉ: LÊ LAI - THÔN 6 - NINH SƠN - KHÁNH HÒA  
 Email: nhathat78@gmail.com

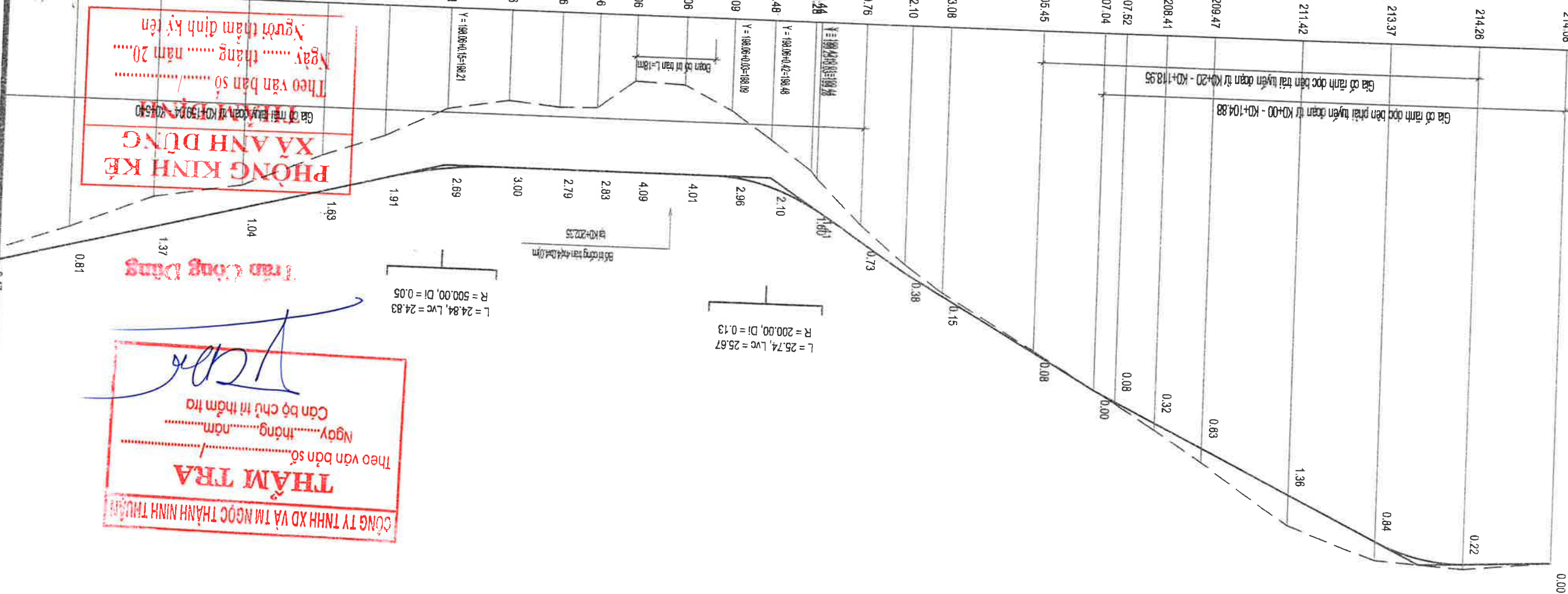

**CÔNG TY TNHH BẢO TÍN VÀ XÂY DỰNG**  
**NHẤT BẢO NINH THUẬN**  
 Địa chỉ: LÊ LAI - THÔN 6 - NINH SƠN - KHÁNH HÒA  
 Email: nhathat78@gmail.com

DỰ ÁN XÂY DỰNG TRẦN TỦ GIẢ RỘT BỊ KHU SÀN XUẤT TÀ SAO  
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ANH DƯƠNG, TỈNH KHÁNH HÒA  
TRẠC ĐỌC THẺ KẾ ĐOẠN K0+00-K0+338,68

|                |          |          |           |
|----------------|----------|----------|-----------|
| N XUẤT TÀI SẠO | HÀNH HÒA | KINH BẮC | HOÀNG ANH |
|                |          |          |           |

|                |                 |                 |              |
|----------------|-----------------|-----------------|--------------|
| BÙI THANH HIỆU | QUÁCH QUỐC LINH | QUÁCH QUỐC LINH | VÕ TÙNG NHẬT |
| CHỦ TRÌ        | THẾ KIỆ         | THẾ HUY         | QUẢN LÝ      |

| Cao độ thiết kế | Dốc dọc thiết kế | Cao độ tự nhiên | Khoảng cách lề | Khoảng cách công道人 | Tên cục | Đoạn thẳng - Đoạn cong |
|-----------------|------------------|-----------------|----------------|--------------------|---------|------------------------|
| 214.08          | 0.90%            | 214.08          | 20.00          | 0.00               | K0      |                        |
| 214.26          | 30.00            | 214.08          | 20.00          | 20.00              | C1      |                        |
| 213.37          | 9.76%            | 214.21          | 20.00          | 40.00              | C2      |                        |
| 211.42          | 74.88            | 212.78          | 20.00          | 60.00              | C3      |                        |
| 209.47          | 9.76%            | 210.10          | 10.82          | 80.00              | C4      |                        |
| 208.41          | 208.73           | 208.73          | 9.18           | 90.82              | TD1     |                        |
| 207.52          | 207.60           | 207.60          | 4.88           | 100.00             | H1      |                        |
| 207.04          | 207.04           | 207.04          | 14.07          | 118.97             | TC1     |                        |
| 205.45          | 11.27%           | 205.38          | 21.05          | 140.00             | C5      |                        |
| 203.08          | 202.93           | 202.93          | 8.70           | 148.70             | TD2     |                        |
| 202.10          | 31.22            | 201.72          | 10.34          | 159.04             | P2      |                        |
| 200.76          | 12.94%           | 200.03          | 10.34          | 179.92             | TC2     |                        |
| 199.48          | 199.89           | 199.89          | 9.21           | 190.34             | TD3     |                        |
| 198.48          | 198.39           | 198.39          | 9.21           | 199.34             | TC3     |                        |
| 198.09          | 195.13           | 195.13          | 10.87          | 200.00             | H2      |                        |
| 198.06          | 194.05           | 194.05          | 11.35          | 211.35             | TD4     |                        |
| 198.06          | 193.97           | 193.97          | 8.57           | 219.92             | P4      |                        |
| 198.06          | 196.23           | 196.23          | 8.57           | 228.49             | TC4     |                        |
| 198.06          | 196.27           | 196.27          | 11.51          | 240.00             | C6      |                        |
| 198.06          | 195.08           | 195.08          | 13.88          | 253.88             | TD5     |                        |
| 198.21          | 195.53           | 195.53          | 14.11          | 267.98             | P5      |                        |
| 198.76          | 196.86           | 196.86          | 14.11          | 282.10             | TC5     |                        |
| 199.46          | 197.84           | 197.84          | 17.90          | 300.00             | H3      |                        |
| 200.35          | 199.32           | 199.32          | 20.10          | 320.10             | TD6     |                        |
| 201.35          | 201.46           | 201.46          | 18.58          | 338.68             | P6      |                        |
| 202.28          | 103.38           | 103.38          | 4.97%          |                    |         |                        |


$$L = 21.26, LVC = 21.23$$

$$R = 200.00, DI = 0.11$$

  
 Căn bộ chủ trì thẩm tra  
 Ngày.....tháng.....năm.....  
 Theo văn bản số.....  
**THẨM TRA**  
 CÔNG TY TNHH XD VÀ TM NGỌC THÀNH NINH THƯỜNG

PHÒNG KINH KẾ  
XÃ ANH DŨNG  
GIAO MÃI HỮU NGHỊ KĐT 150/04 20/5/40  
Theo văn bản số ...../  
Ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
Người tham định ký tên





**CHỦ ĐẦU TƯ**  
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN VÀ PHÁT TRIỂN  
QUỸ ĐẤT XÃ ANH DƯƠNG

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NHẬT BẢO NINH THUẬN**  
Địa chỉ: LÊ LẠI - THÔN 6 - NINH SƠN - KHÁNH HÒA  
Email: nhathuat78@gmail.com

CHI TIẾT GIA CỖ MẠI, RÀNH DỐC

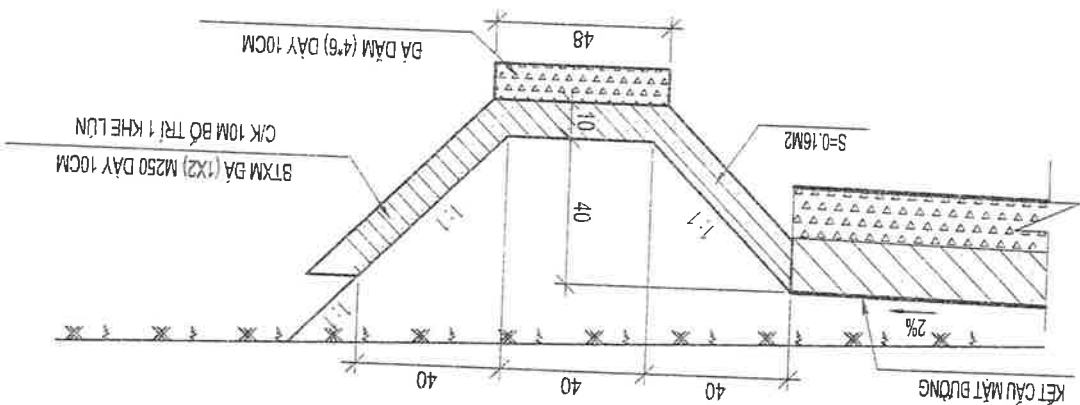
DỰ ÁN XÂY DỰNG TRẦN TỪ GIA RỘT BỊ KHU SÀN XUẤT TÀ SAO  
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ANH DƯƠNG, TỈNH KHÁNH HÒA

KÝ HIỆU BẢN VẼ  
HOÀN THÀNH

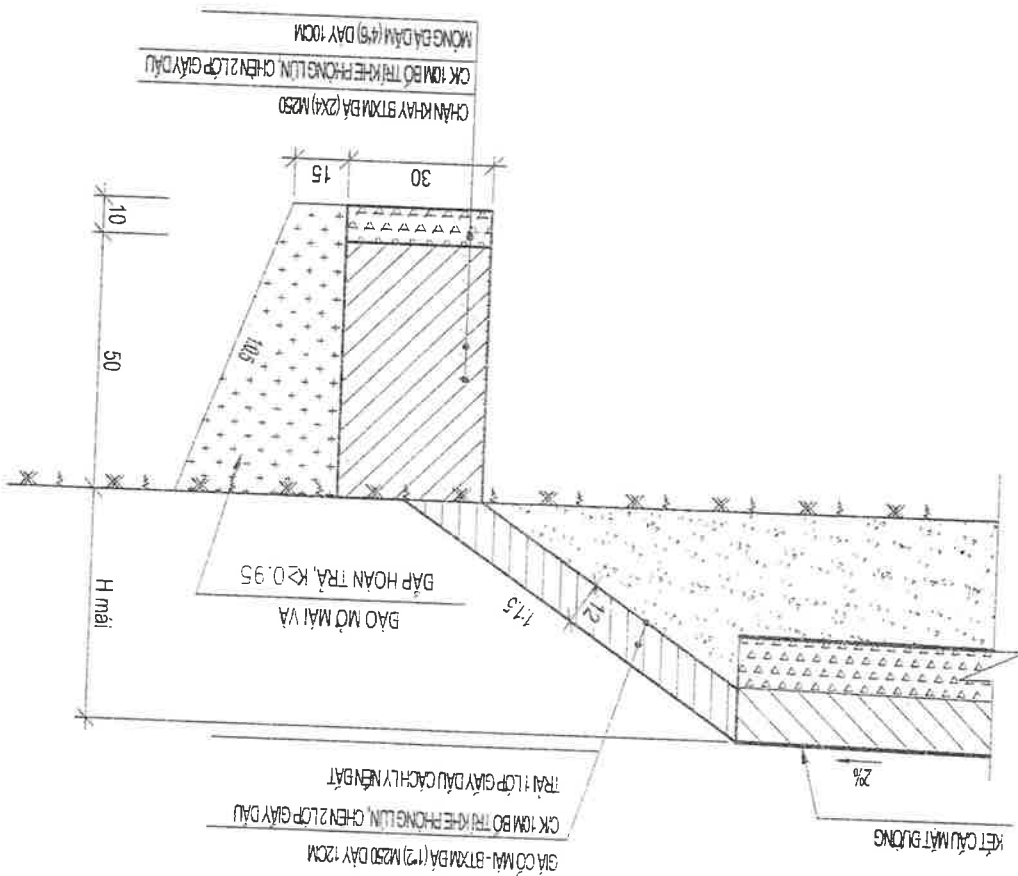
CHỮ TRỊ  
BÙI THANH HIỆU

THIẾT KẾ  
THẾ HIỆN

QUẠCH QUỐC LĨNH QUẠCH QUỐC LĨNH  
VỎ TÙNG NHẬT



CHI TIẾT GIA CỖ RÀNH THOÁT NƯỚC DỐC  
TỶ LỆ 1:20



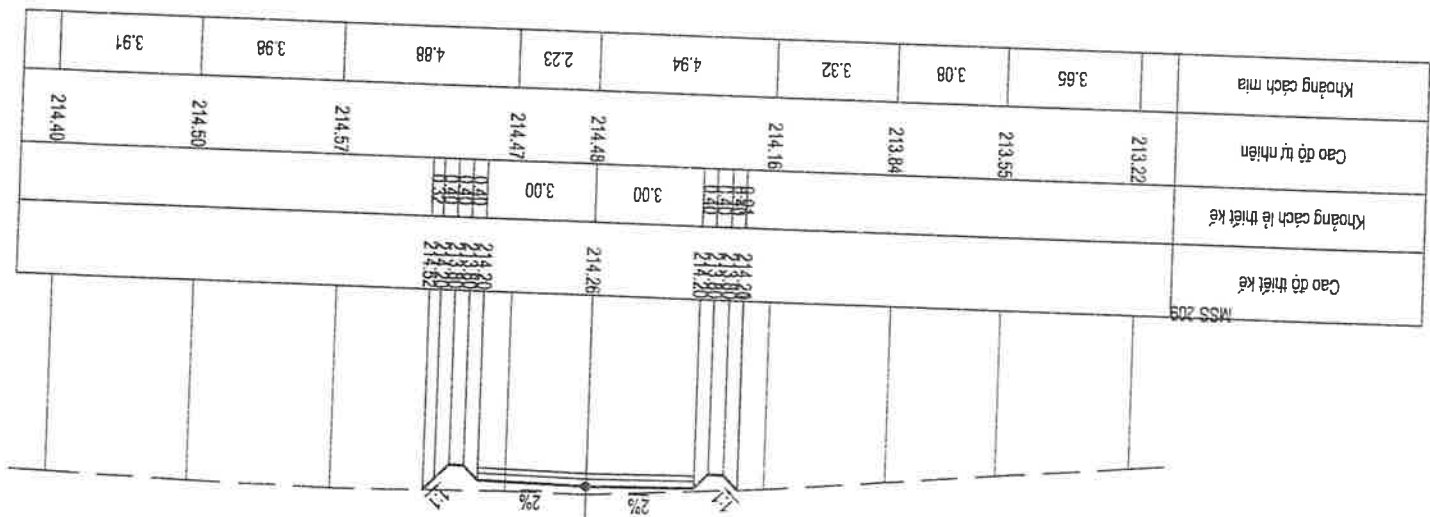
CHI TIẾT MẠI GIA CỖ  
TỶ LỆ 1:20

| STT | Tên Cọc | Lý tính     | X          |
|-----|---------|-------------|------------|
| 1   | K0      | Km 0+0      | 1286816.98 |
| 2   | C1      | Km 0+20     | 1286799.27 |
| 3   | C2      | Km 0+40     | 1286781.55 |
| 4   | C3      | Km 0+60     | 1286763.84 |
| 5   | C4      | Km 0+80     | 1286746.12 |
| 6   | TD1     | Km 0+90.82  | 1286736.54 |
| 7   | H1      | Km 0+100    | 1286728.48 |
| 8   | P1      | Km 0+104.88 | 1286724.24 |
| 9   | TC1     | Km 0+118.95 | 1286712.27 |
| 10  | C5      | Km 0+140    | 1286694.63 |
| 11  | TD2     | Km 0+148.70 | 1286687.33 |
| 12  | P2      | Km 0+159.04 | 1286678.76 |
| 13  | TC2     | Km 0+169.39 | 1286670.39 |
| 14  | TD3     | Km 0+170.71 | 1286669.34 |
| 15  | P3      | Km 0+179.92 | 1286664.08 |
| 16  | TC3     | Km 0+189.13 | 1286664.04 |
| 17  | H2      | Km 0+200    | 1286667.28 |
| 18  | TD4     | Km 0+211.35 | 1286670.66 |
| 19  | P4      | Km 0+219.92 | 1286670.81 |
| 20  | TC4     | Km 0+228.49 | 1286666.36 |
| 21  | C6      | Km 0+240    | 1286657.79 |
| 22  | TD5     | Km 0+253.88 | 1286647.45 |
| 23  | P5      | Km 0+267.99 | 1286639.51 |
| 24  | TC5     | Km 0+282.10 | 1286637.63 |
| 25  | H3      | Km 0+300    | 1286639.43 |
| 26  | TD6     | Km 0+320.10 | 1286641.45 |
| 27  | P6      | Km 0+338.68 | 1286642.74 |
| 28  | TC6     | Km 0+357.26 | 1286642.88 |
| 29  | C7      | Km 0+380    | 1286642.36 |
| 30  | TD7     | Km 0+393.91 | 1286642.03 |
| 31  | H4      | Km 0+400    | 1286641.28 |
| 32  | P7      | Km 0+404.87 | 1286639.80 |
| 33  | TC7     | Km 0+415.83 | 1286633.91 |

Bảng tọa độ Cọc

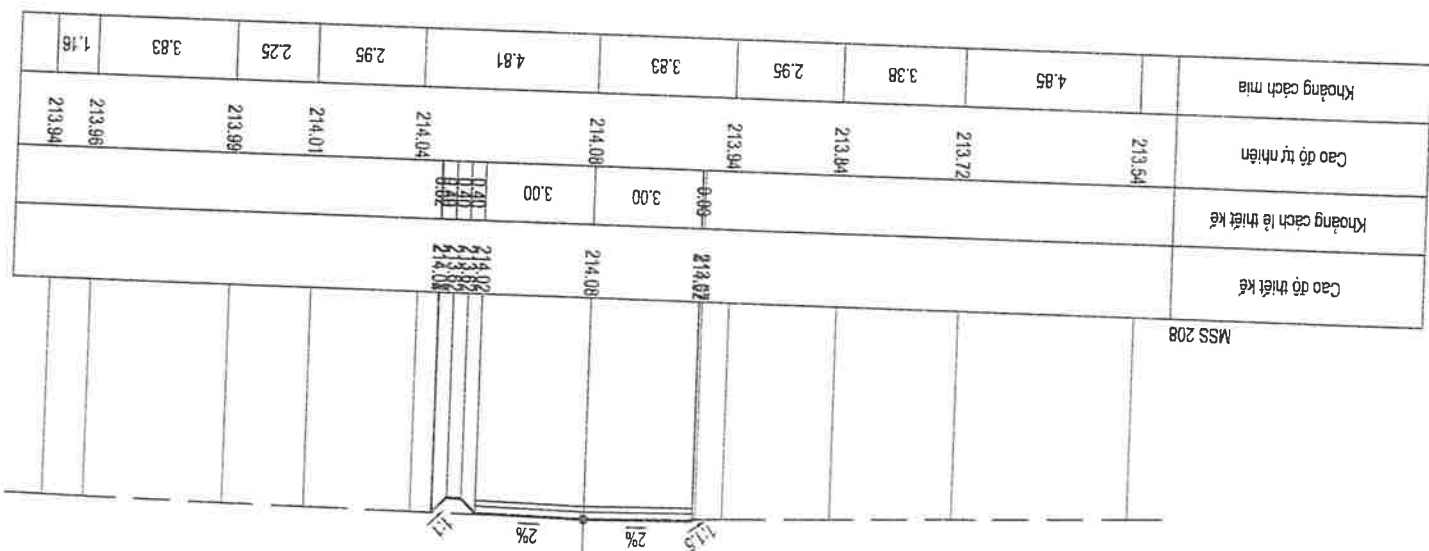
| STT | Tên Cọc | Lý tính     | X          | Y         |
|-----|---------|-------------|------------|-----------|
| 34  | TD8     | Km 0+420.83 | 1286630.49 | 545129.28 |
| 35  | P8      | Km 0+428.49 | 1286625.61 | 545123.38 |
| 36  | TC8     | Km 0+436.16 | 1286621.53 | 545116.90 |
| 37  | TD9     | Km 0+438.33 | 1286620.49 | 545114.99 |
| 38  | P9      | Km 0+446.46 | 1286617.35 | 545107.50 |
| 39  | TC9     | Km 0+454.60 | 1286615.79 | 545099.53 |
| 40  | TD10    | Km 0+454.72 | 1286615.78 | 545099.40 |
| 41  | P10     | Km 0+462.85 | 1286614.22 | 545091.44 |
| 42  | TC10    | Km 0+470.98 | 1286611.09 | 545083.96 |
| 43  | TD11    | Km 0+479.22 | 1286607.15 | 545076.71 |
| 44  | P11     | Km 0+491.61 | 1286602.64 | 545065.21 |
| 45  | H5      | Km 0+500    | 1286601.25 | 545056.95 |
| 46  | TC11    | Km 0+504    | 1286601.08 | 545052.95 |
| 47  | P12     | Km 0+518.66 | 1286600.46 | 545038.33 |
| 48  | TD12    | Km 0+526.32 | 1286598.70 | 545030.88 |
| 49  | C8      | Km 0+540    | 1286594.54 | 545017.85 |
| 50  | P13     | Km 0+569.24 | 1286585.96 | 544989.91 |
| 51  | TD13    | Km 0+582.25 | 1286587.53 | 544985.87 |
| 52  | TC13    | Km 0+598.25 | 1286582.65 | 544961.09 |
| 53  | H6      | Km 0+614.15 | 1286581.02 | 544945.27 |
| 54  | TD14    | Km 0+630.81 | 1286577.81 | 544921.39 |
| 55  | P14     | Km 0+658.81 | 1286574.95 | 544901.60 |
| 56  | TC14    | Km 0+677.46 | 1286572.20 | 544880.66 |
| 57  | H7      | Km 0+699.60 | 1286569.03 | 544860.66 |

Bảng tọa độ Cọc



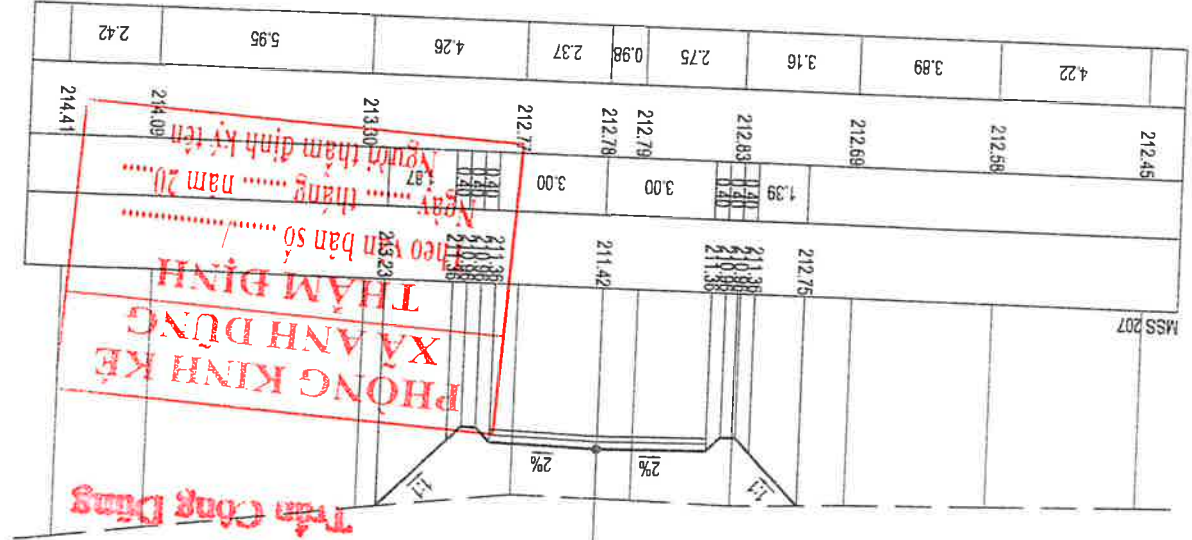
S đào : 4.40

Cọc C1  
Km 0 + 20.00



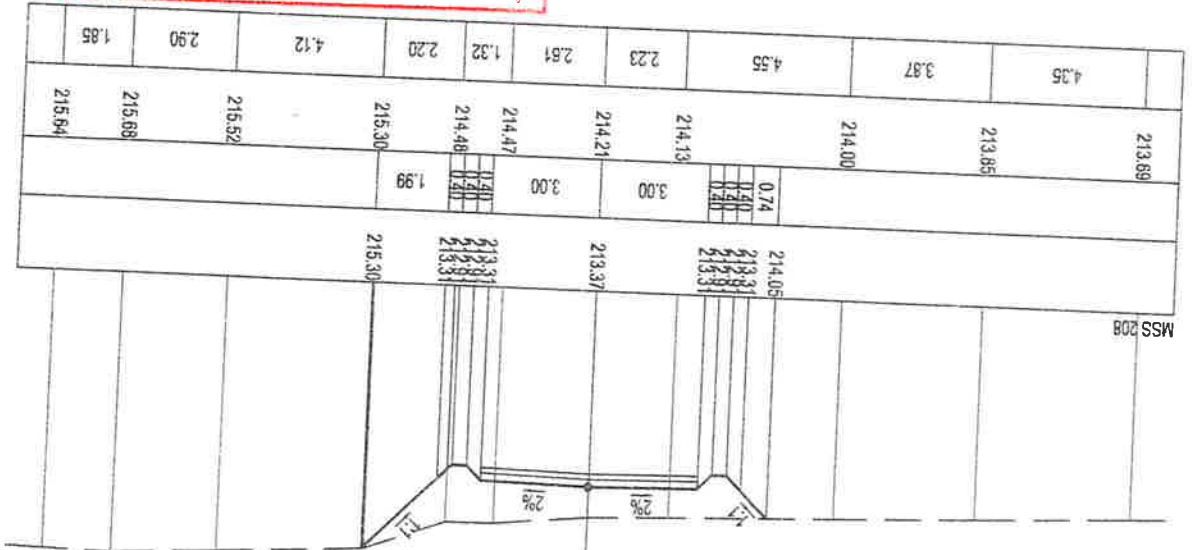
S đào : 2.41  
S đắp : 0.00

Cọc K0  
Km 0 + 0.00



S đào : 17.31

Cọc C3  
Km 0 + 60.00



S đào : 12.14

Cọc C2  
Km 0 + 40.00

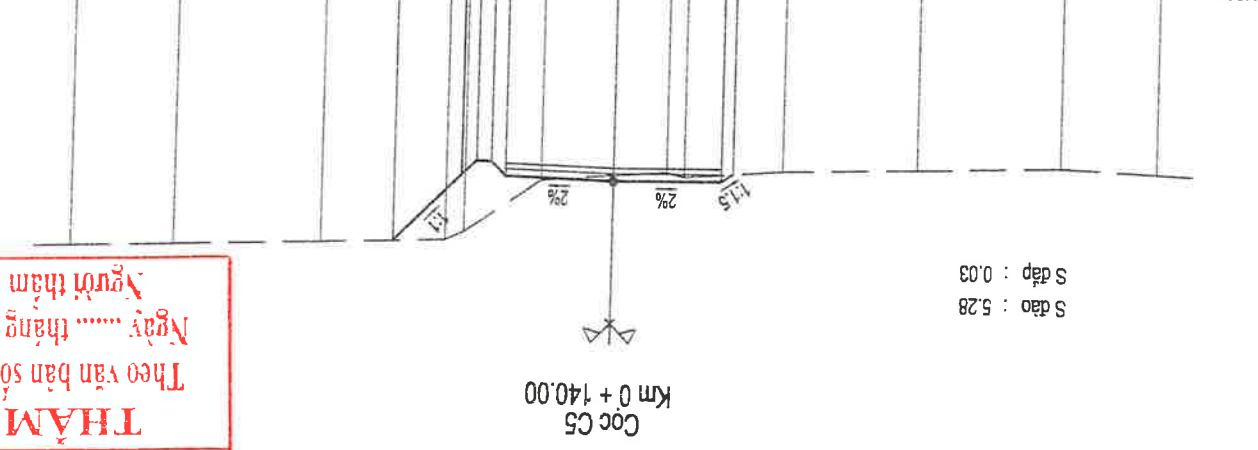


**PHÒNG KINH KẾ**  
**XÃ ANH DŨNG**  
**THẨM ĐỊNH**  
Theo văn bản số .....  
Ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
Người thẩm định ký tên

**THẨM TRA**  
Theo văn bản số .....  
Ngày ..... tháng ..... năm .....  
Cán bộ chủ trì thẩm tra



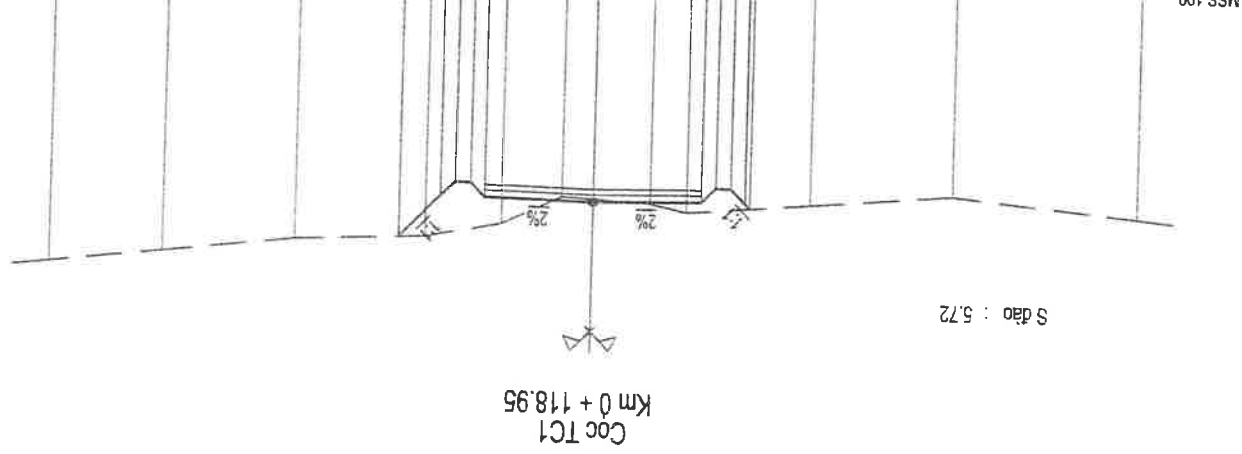
| Cao độ thiết kế |        | Khoảng cách lẻ thiết kế |      | Cao độ tự nhiên |      | Khoảng cách mia |      |
|-----------------|--------|-------------------------|------|-----------------|------|-----------------|------|
| 203.82          | 0.31   | 202.70                  | 3.71 | 2.59            | 0.50 | 2.01            | 2.10 |
| 203.82          | 3.00   | 202.81                  | 1.49 | 2.59            | 0.51 | 2.01            | 2.10 |
| 203.82          | 3.00   | 202.93                  | 3.00 | 2.59            | 0.51 | 2.01            | 2.10 |
| 203.82          | 1.87   | 204.82                  | 3.47 | 2.59            | 0.51 | 2.01            | 2.10 |
| 203.82          | 204.86 | 204.98                  | 4.09 | 2.59            | 0.51 | 2.01            | 2.10 |
| 203.82          | 205.29 | 205.16                  | 2.82 | 2.59            | 0.51 | 2.01            | 2.10 |



S đảo : 5.28  
S đập : 0.03

COC C5  
Km 0 + 140.00

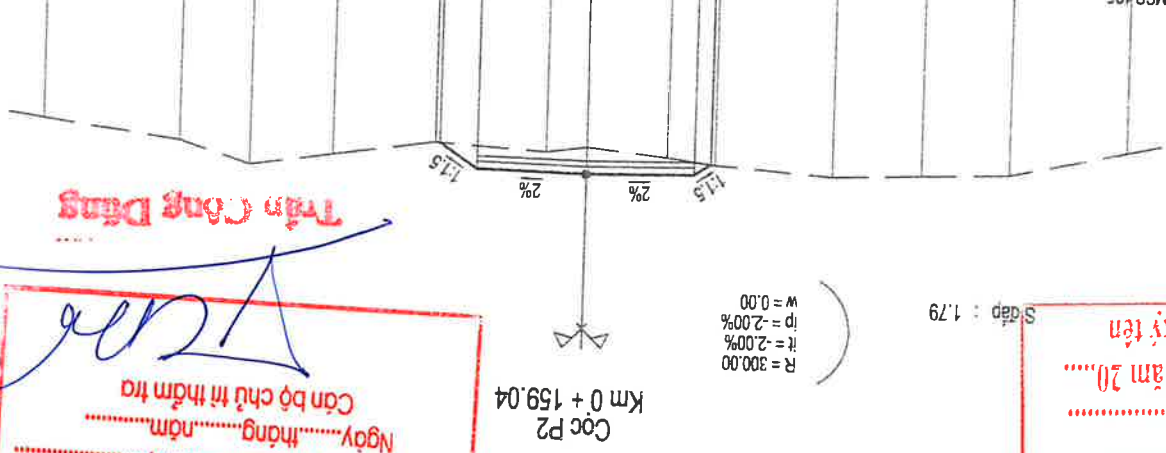
| Cao độ thiết kế | Khoảng cách từ thiết kế | Cao độ tự nhiên | Khoảng cách mìa |
|-----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
| 205.56          | 3.00                    | 205.56          | 5.09            |
| 205.39          | 3.00                    | 205.39          | 3.93            |
| 205.68          | 3.00                    | 205.68          | 3.38            |
| 205.46          | 3.00                    | 205.46          | 1.01            |
| 205.38          | 3.00                    | 205.38          | 0.66            |
| 206.11          | 3.00                    | 206.11          | 1.66            |
| 206.51          | 3.00                    | 206.51          | 2.08            |
| 206.67          | 3.00                    | 206.67          | 3.65            |
| 207.10          | 3.00                    | 207.10          | 3.63            |
| 207.47          | 3.00                    | 207.47          | 3.12            |



S đạo : 5.72

Coc TC1  
Km 0 + 118.95

|        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |        |
|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| 199.73 | 200.43 | 200.58 | 200.64 | 200.42 | 200.25 | 200.03 | 200.19 | 200.00 | 200.43 | 200.78 | 200.16 | 199.65 |
| 3.24   | 2.46   | 2.47   | 3.25   | 1.32   | 2.28   | 1.13   | 3.04   | 2.86   | 2.31   | 1.94   | 3.72   |        |



Step : 1.79

Các P2  
Km 0 + 159.04

R = 300.00  
it = -2.00%  
ip = -2.00%  
w = 0.00

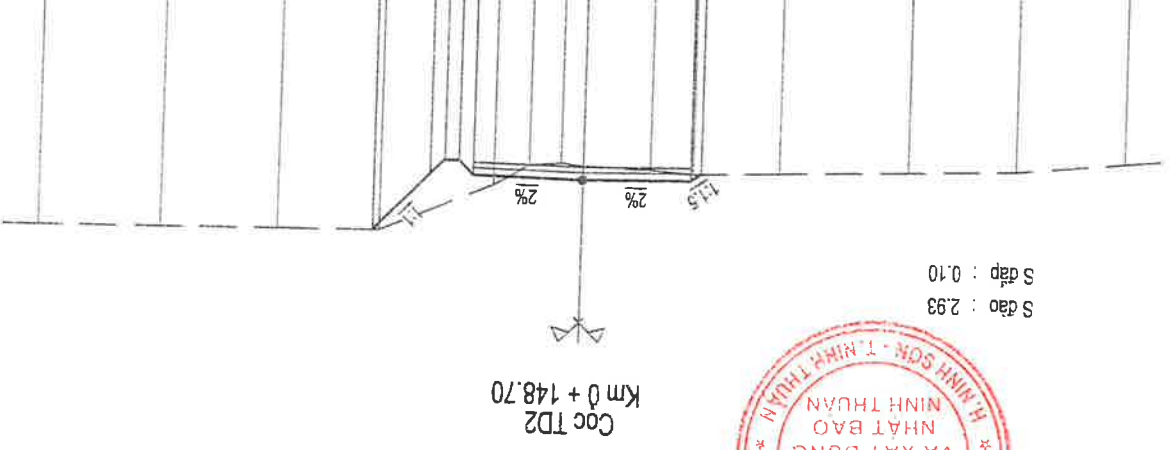
**PHÒNG KINH KẾ**  
**XÃ ANH DŨNG**  
**THẨM ĐỊNH**  
Theo văn bản số ...../.....  
Ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
Người tham định ký tên

Ngày.....tháng.....năm.....  
Cán bộ chủ trì thẩm tra

**THẨM TRA**

CÔNG TY TNHH XD VÀ TM NGỌC THÀNH NHƯ THƯỜNG

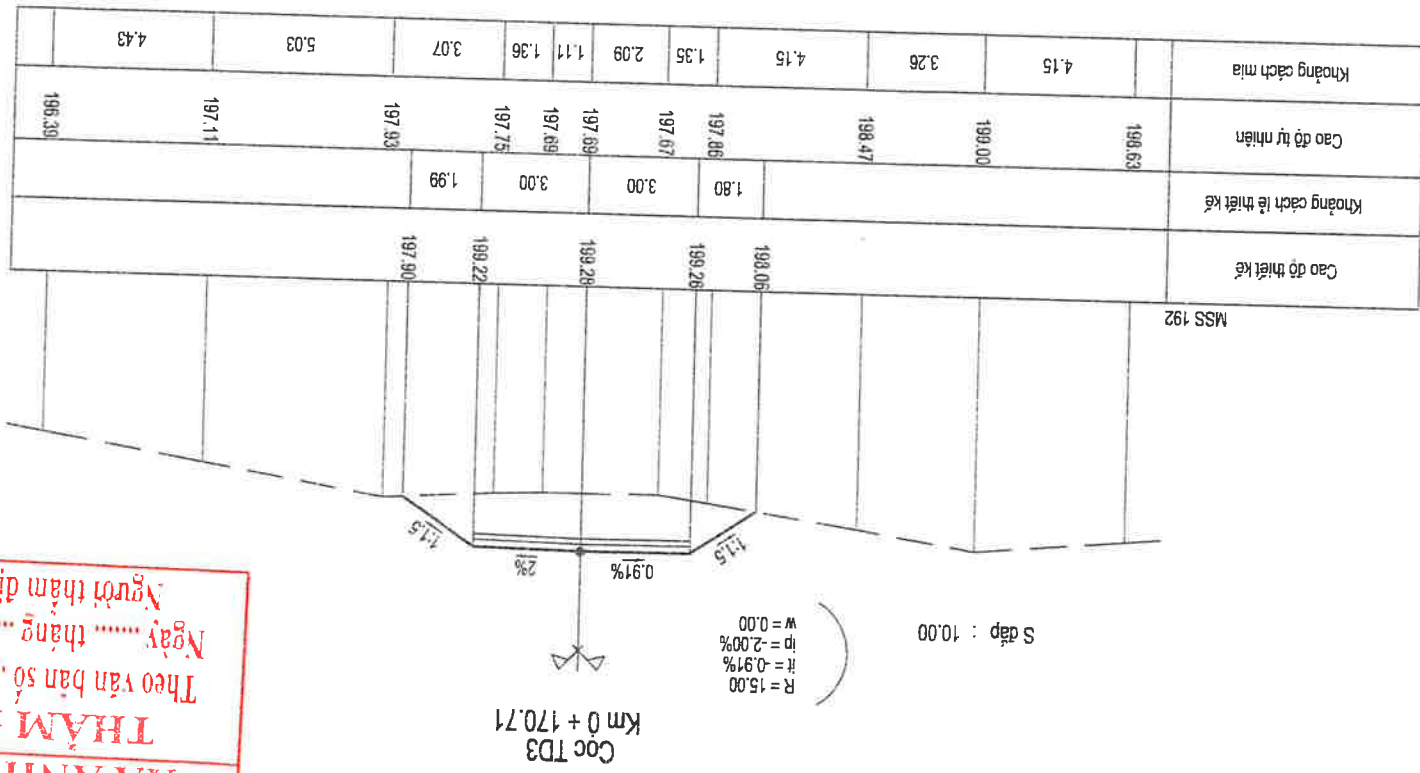
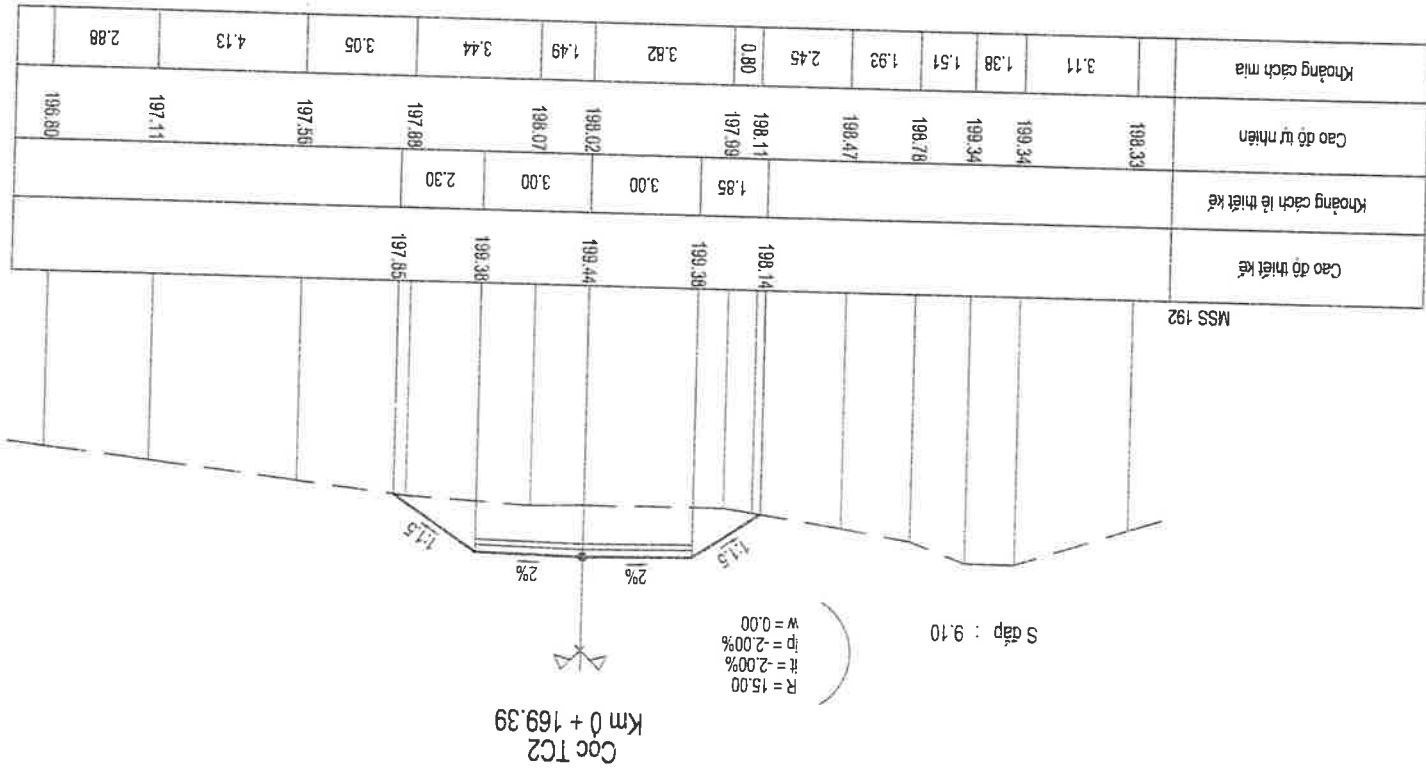
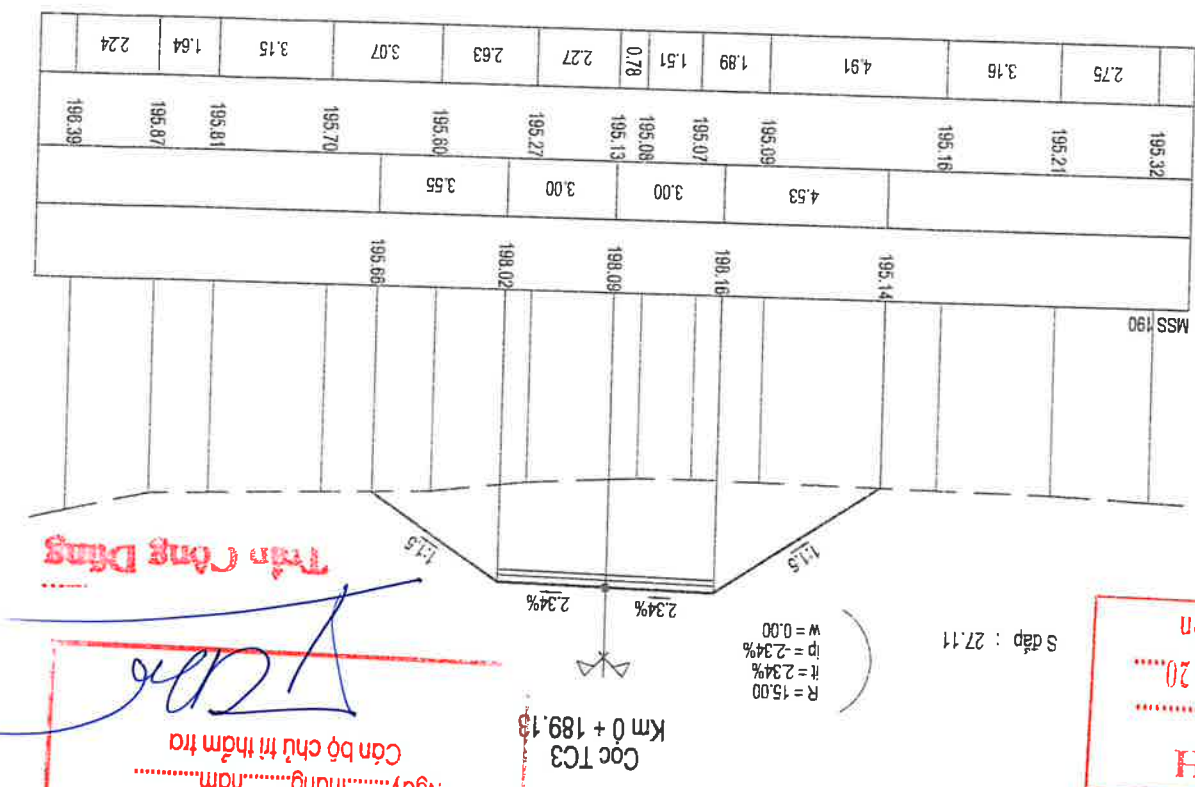
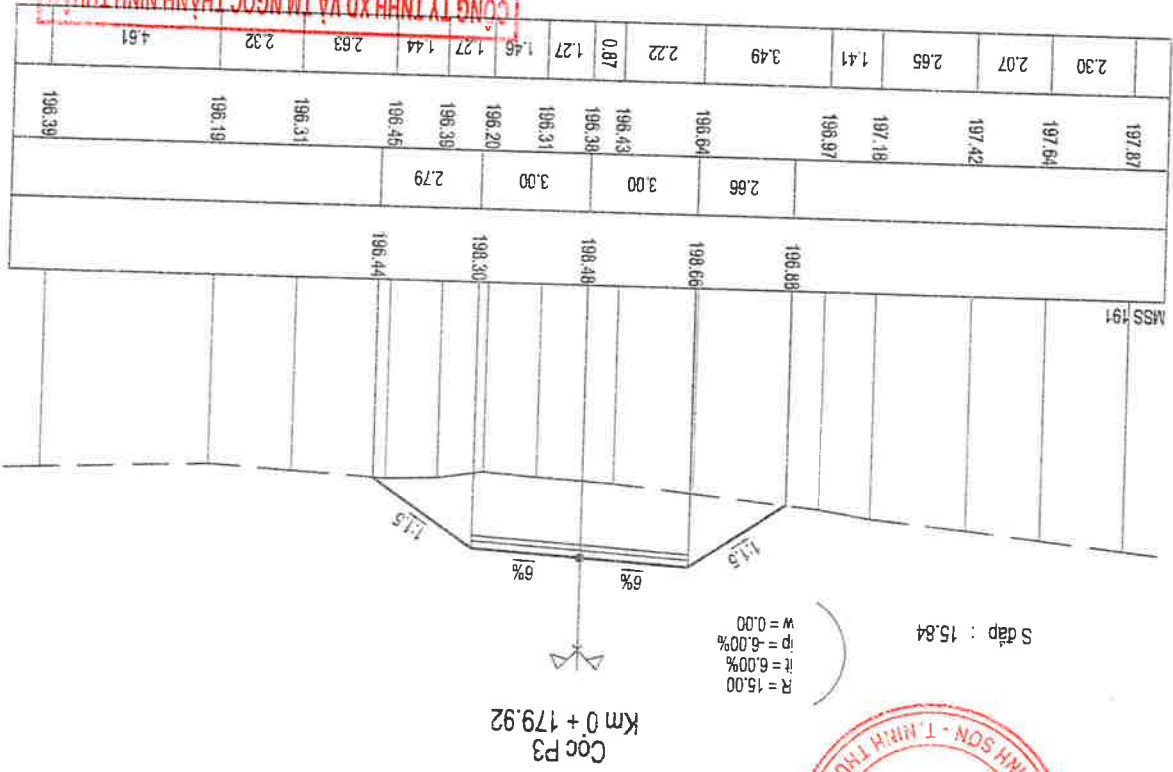
|      |        |      |        |
|------|--------|------|--------|
| 2.99 | 201.29 |      |        |
| 3.01 | 201.53 |      |        |
| 3.53 | 201.84 |      |        |
| 2.41 | 201.77 |      |        |
| 1.20 | 201.86 | 0.20 | 202.05 |
| 1.86 | 201.77 | 3.00 |        |
| 0.97 | 201.72 |      | 202.10 |
| 0.89 | 201.65 |      |        |
| 0.97 | 201.73 | 3.00 |        |
|      | 202.30 |      |        |
| 3.16 |        | 0.40 | 202.84 |
|      |        | 0.40 | 202.84 |
|      |        | 0.40 | 202.84 |
|      |        | 1.58 | 202.82 |
| 2.83 | 203.62 |      | 203.62 |
|      | 203.65 |      |        |
| 3.21 | 203.70 |      |        |
| 3.37 | 203.74 |      |        |



S đảo : 2.93  
S đáy : 0.10

Coc TD2  
Km 0 + 148.70





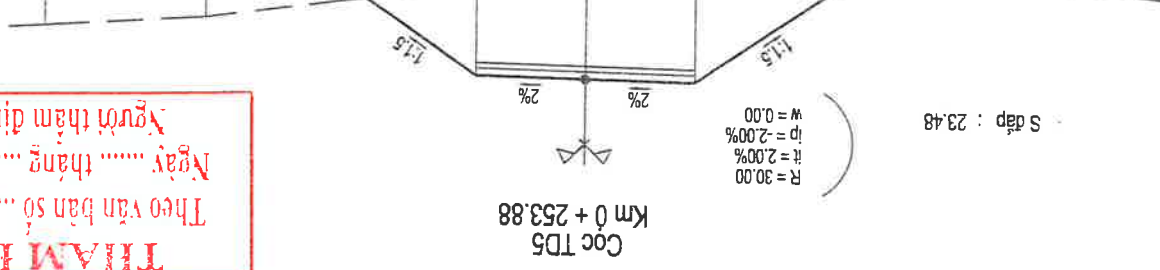
**PHÒNG KINH KẾ**  
**XÃ ANH DŨNG**  
**THẨM ĐỊNH**  
Theo văn bản số ..... /  
Ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
Người thẩm định ký tên

**THẨM TRA**  
theo văn bản số ..... /  
Ngày ..... tháng ..... năm .....  
Cán bộ chủ trì thẩm tra

**Trần Công Dũng**

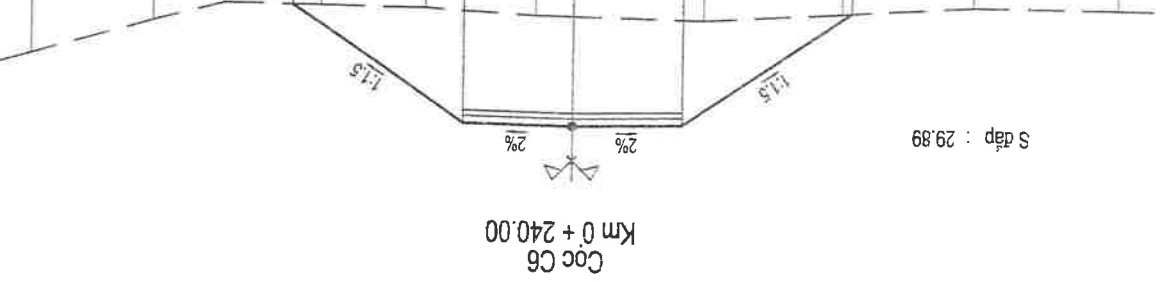


| Cao độ thiết kế | Khoảng cách là thiết kế | Cao độ tự nhiên | Khoảng cách mìa |
|-----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
| 195.53          | 4.11                    | 195.71          | 2.35            |
| 195.51          | 3.00                    | 195.47          | 1.60            |
| 195.53          | 3.00                    | 195.55          | 4.36            |
| 195.51          | 3.00                    | 195.53          | 4.25            |
| 195.53          | 3.00                    | 195.54          | 2.44            |
| 195.51          | 3.00                    | 195.53          | 1.29            |
| 195.53          | 3.00                    | 195.54          | 2.23            |
| 195.51          | 3.00                    | 195.53          | 3.29            |
| 195.53          | 3.00                    | 195.54          | 3.70            |
| 195.51          | 3.00                    | 195.53          | 4.49            |



**PHÒNG KINH KẾ**  
**XÃ ANH DŨNG**  
**THỊAM ĐỊNH**  
Theo văn bản số ...../.....  
Ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
Người thẩm định ký tên

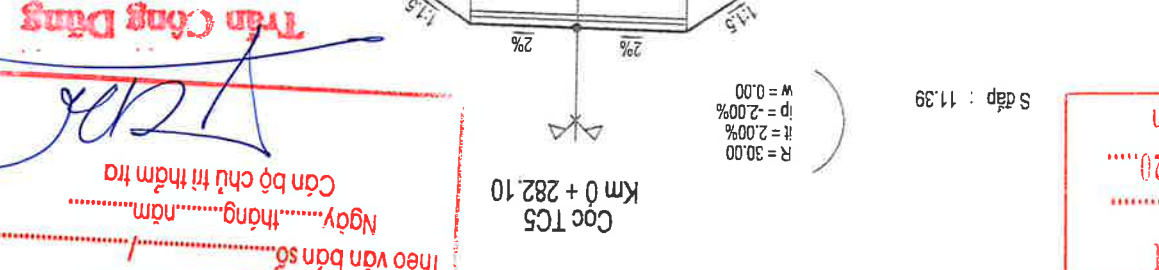
| Cao độ thiết kế | Khoảng cách là thiết kế | Cao độ tự nhiên | Khoảng cách mìa |
|-----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
| 194.89          | 4.69                    | 194.67          | 3.96            |
| 194.89          | 3.00                    | 194.67          | 3.63            |
| 194.89          | 3.00                    | 194.67          | 3.84            |
| 194.89          | 3.00                    | 194.67          | 3.57            |
| 194.89          | 3.00                    | 194.67          | 1.03            |
| 194.89          | 3.00                    | 194.67          | 3.06            |
| 194.89          | 3.00                    | 194.67          | 2.91            |
| 194.89          | 3.00                    | 194.67          | 2.60            |
| 194.89          | 3.00                    | 194.67          | 2.00            |
| 194.89          | 3.00                    | 194.67          | 3.40            |



S đáp : 29.89

Cọc C6  
Km 0 + 240.00

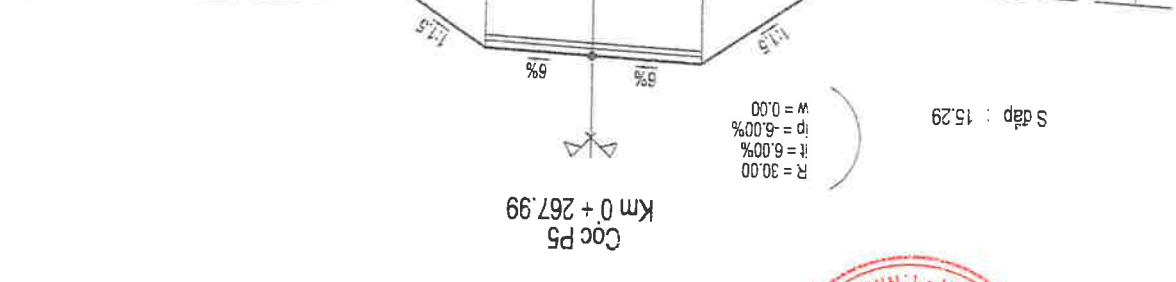
| Cao độ thiết kế | Khoảng cách là thiết kế | Cao độ tự nhiên | Khoảng cách mìa |
|-----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
| 197.80          | 2.59                    | 197.81          | 4.80            |
| 197.80          | 3.00                    | 197.81          | 1.93            |
| 197.80          | 3.00                    | 197.81          | 1.78            |
| 197.80          | 3.00                    | 197.81          | 1.44            |
| 197.80          | 3.00                    | 197.81          | 1.29            |
| 197.80          | 3.00                    | 197.81          | 3.44            |
| 197.80          | 3.00                    | 197.81          | 4.60            |
| 197.80          | 3.00                    | 197.81          | 4.22            |



S đáp : 11.39

Cọc TC5  
Km 0 + 282.10

| Cao độ thiết kế | Khoảng cách là thiết kế | Cao độ tự nhiên | Khoảng cách mìa |
|-----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
| 196.58          | 3.55                    | 196.80          | 0.65            |
| 196.58          | 3.00                    | 196.80          | 3.85            |
| 196.58          | 3.00                    | 196.80          | 2.19            |
| 196.58          | 3.00                    | 196.80          | 2.87            |
| 196.58          | 3.00                    | 196.80          | 2.70            |
| 196.58          | 3.00                    | 196.80          | 3.40            |
| 196.58          | 3.00                    | 196.80          | 3.14            |
| 196.58          | 3.00                    | 196.80          | 2.89            |



S đáp : 15.29

Cọc P5  
Km 0 + 267.99







|                 |                 |                         |                 |                 |                         |                 |                 |                         |                 |                 |
|-----------------|-----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
| 207.07          | 207.08          | 207.02                  | 206.94          | 206.88          | 206.79                  | 206.92          | 207.01          | 207.10                  | 207.23          | 207.31          |
| 3.61            | 2.16            | 4.52                    | 3.67            | 1.03            | 1.91                    | 3.36            | 3.20            | 3.75                    | 2.78            |                 |
| Cao độ tự nhiên | Cao độ thiết kế | Khoảng cách lề thiết kế | Cao độ tự nhiên | Cao độ thiết kế | Khoảng cách lề thiết kế | Cao độ tự nhiên | Cao độ thiết kế | Khoảng cách lề thiết kế | Cao độ tự nhiên | Cao độ thiết kế |

MSS 201

Cọc TD8  
Km 0 + 420.83

S đáp : 2.67

R = 30.00  
i = -2.00%  
p = 0.00%  
w = 0.00

|                 |                 |                         |                 |                 |                         |                 |                 |                         |                 |                 |
|-----------------|-----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
| 206.79          | 206.73          | 206.68                  | 206.61          | 206.54          | 206.52                  | 206.59          | 206.69          | 206.80                  | 206.09          | 207.16          |
| 3.36            | 2.88            | 3.83                    | 3.94            | 0.98            | 2.04                    | 3.75            | 3.85            | 3.07                    | 2.29            |                 |
| Cao độ tự nhiên | Cao độ thiết kế | Khoảng cách lề thiết kế | Cao độ tự nhiên | Cao độ thiết kế | Khoảng cách lề thiết kế | Cao độ tự nhiên | Cao độ thiết kế | Khoảng cách lề thiết kế | Cao độ tự nhiên | Cao độ thiết kế |

MSS 201

Cọc TC7  
Km 0 + 415.83

S đáp : 2.63

R = 30.00  
i = -2.00%  
p = 2.00%  
w = 0.00

**PHÒNG KINH KẾ**  
**XÂY DỰNG**  
**THÀNH ĐÌNH**  
Theo văn bản số ...../.....  
Ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
Người thẩm định ký tên

S đáp : 2.61

R = 60.00  
i = 4.00%  
p = 4.00%  
w = 0.00

Cọc TC8  
Km 0 + 436.16

|                 |                 |                         |                 |                 |                         |                 |                 |                         |                 |
|-----------------|-----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|-------------------------|-----------------|
| 207.73          | 207.71          | 208.03                  | 207.96          | 208.02          | 208.01                  | 208.05          | 208.10          | 208.12                  | 208.15          |
| 4.23            | 4.19            | 5.42                    | 1.16            | 0.49            | 1.71                    | 2.97            | 3.23            | 3.35                    | 3.25            |
| Cao độ tự nhiên | Cao độ thiết kế | Khoảng cách lề thiết kế | Cao độ tự nhiên | Cao độ thiết kế | Khoảng cách lề thiết kế | Cao độ tự nhiên | Cao độ thiết kế | Khoảng cách lề thiết kế | Cao độ tự nhiên |

MSS 202

**THẨM TRA**  
CỘNG TY TNHH XD VÀ TM NGỌC THÀNH NHƯ THUAN  
Theo văn bản số ...../.....  
Ngày ..... tháng ..... năm .....  
Cán bộ chủ trì thẩm tra

|                 |                 |                         |                 |                 |                         |                 |                 |                         |                 |
|-----------------|-----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|-------------------------|-----------------|
| 207.41          | 207.41          | 207.41                  | 207.23          | 207.41          | 207.47                  | 207.56          | 207.65          | 207.72                  | 4.21            |
| 4.29            | 5.04            | 3.60                    | 2.07            | 1.27            | 2.26                    | 3.79            | 3.46            | 4.21                    |                 |
| Cao độ tự nhiên | Cao độ thiết kế | Khoảng cách lề thiết kế | Cao độ tự nhiên | Cao độ thiết kế | Khoảng cách lề thiết kế | Cao độ tự nhiên | Cao độ thiết kế | Khoảng cách lề thiết kế | Cao độ tự nhiên |

MSS 202

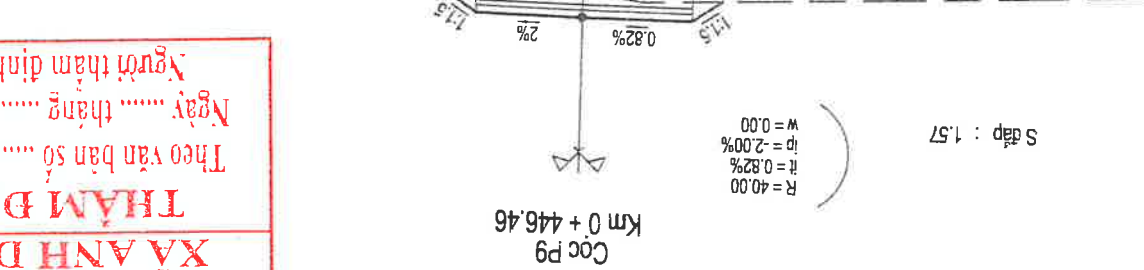
Cọc P8  
Km 0 + 428.49

S đáp : 2.93

R = 60.00  
i = -0.40%  
p = -2.00%  
w = 0.00

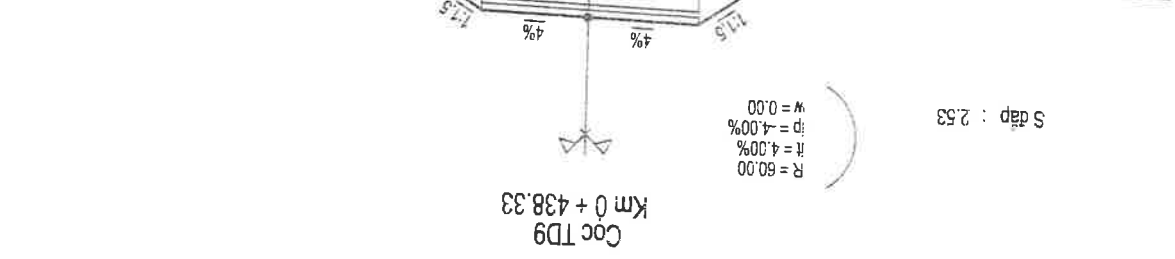


|                 |                 |                         |                 |        |        |        |        |        |        |        |        |
|-----------------|-----------------|-------------------------|-----------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| 208.35          | 208.46          | 208.60                  | 208.74          | 208.85 | 208.73 | 208.62 | 208.79 | 208.79 | 208.76 | 208.72 | 208.69 |
| 3.61            | 2.74            | 3.84                    | 3.13            | 0.77   | 0.97   | 1.98   | 1.42   | 3.28   | 4.71   | 3.62   |        |
| Cao độ tự nhiên | Cao độ thiết kế | Khoảng cách lề thiết kế | Khoảng cách vỉa |        |        |        |        |        |        |        |        |



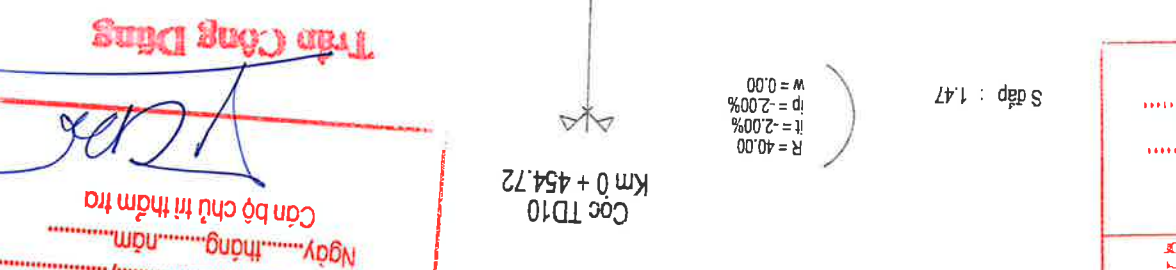
**PHÒNG KINH KẾ**  
**XÃ ANH DŨNG**  
**THẠM ĐỊNH**  
 Theo văn bản số .....  
 Ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
 Người thẩm định ký tên

|                 |                 |                         |                 |        |        |        |        |        |        |        |        |
|-----------------|-----------------|-------------------------|-----------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| 207.83          | 207.81          | 207.80                  | 208.03          | 208.20 | 208.07 | 208.18 | 208.18 | 208.22 | 208.25 | 208.26 | 208.31 |
| 2.94            | 3.92            | 4.06                    | 2.94            | 1.14   | 1.22   | 1.10   | 2.65   | 2.46   | 3.90   | 3.66   |        |
| Cao độ tự nhiên | Cao độ thiết kế | Khoảng cách lề thiết kế | Khoảng cách vỉa |        |        |        |        |        |        |        |        |

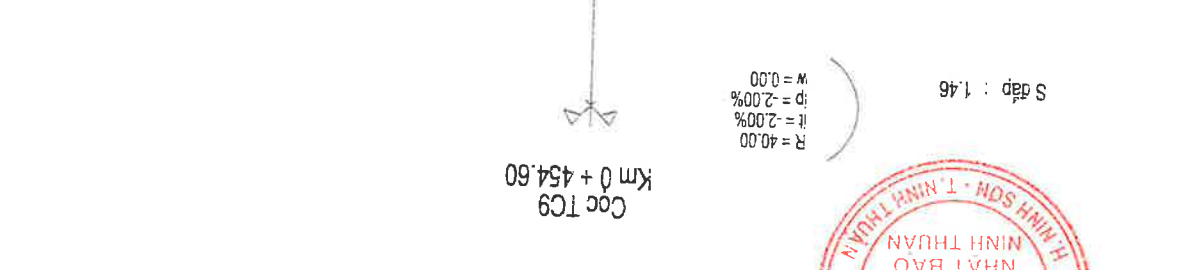


**CÔNG TY TNHH XD VÀ TÀI NGUYÊN**  
**THẠM ĐỊNH**  
**TRẦN CÔNG DŨNG**  
 Theo văn bản số .....  
 Ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
 Căn bộ chủ trì thẩm tra

|                 |                 |                         |                 |        |        |        |        |        |        |        |
|-----------------|-----------------|-------------------------|-----------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| 208.93          | 208.08          | 208.19                  | 208.27          | 208.26 | 208.25 | 208.33 | 208.24 | 208.15 | 208.08 | 208.08 |
| 5.59            | 4.50            | 3.17                    | 1.00            | 0.73   | 1.73   | 2.21   | 3.87   | 4.09   | 3.10   |        |
| Cao độ tự nhiên | Cao độ thiết kế | Khoảng cách lề thiết kế | Khoảng cách vỉa |        |        |        |        |        |        |        |

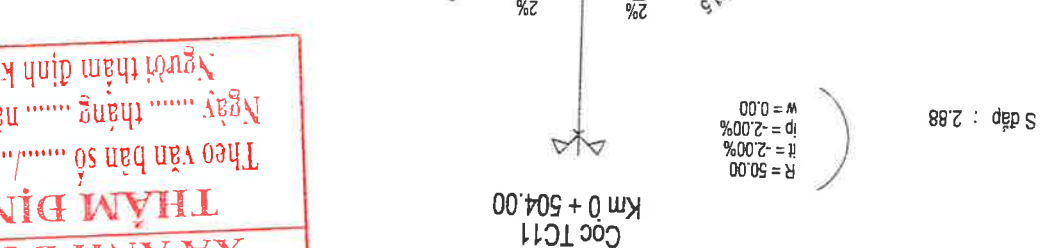


|                 |                 |                         |                 |        |        |        |        |        |        |        |
|-----------------|-----------------|-------------------------|-----------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| 208.92          | 208.07          | 208.16                  | 208.27          | 208.25 | 208.24 | 208.32 | 208.23 | 208.13 | 208.07 | 208.07 |
| 2.99            | 2.52            | 3.51                    | 4.26            | 1.72   | 1.73   | 2.16   | 3.32   | 4.59   | 2.50   |        |
| Cao độ tự nhiên | Cao độ thiết kế | Khoảng cách lề thiết kế | Khoảng cách vỉa |        |        |        |        |        |        |        |



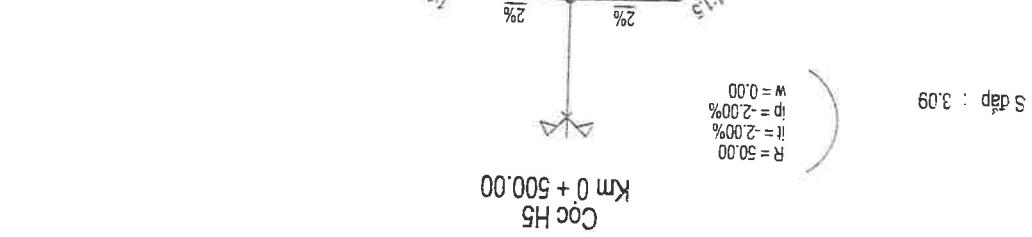


| Khoảng cách m | Cao độ tự nhiên | Khoảng cách là thiết kế | Cao độ thiết kế |
|---------------|-----------------|-------------------------|-----------------|
| 2.90          | 212.72          | 0.94                    | 212.39          |
| 2.70          | 212.64          | 3.00                    | 213.01          |
| 3.77          | 212.44          | 3.00                    | 213.07          |
| 2.57          | 212.36          | 0.92                    | 213.01          |
| 1.24          | 212.25          |                         | 212.40          |
| 1.83          | 212.20          |                         |                 |
| 2.18          | 212.36          |                         |                 |
| 2.22          | 212.41          |                         |                 |
| 3.76          | 212.48          |                         |                 |
| 2.75          | 212.54          |                         |                 |
| 2.13          | 212.58          |                         |                 |
| 1.96          | 212.94          |                         |                 |



PHÒNG KINH KẾ  
 XÃ ANH DŨNG  
 THẨM ĐỊNH  
 Theo văn bản số ...../..... năm 20.....  
 Ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
 Người thẩm định ký tên

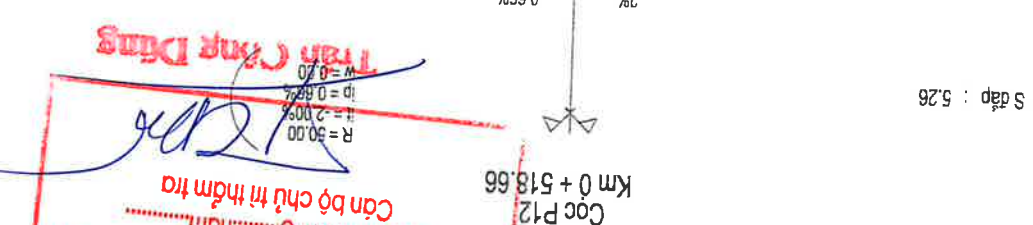
| Khoảng cách m | Cao độ tự nhiên | Khoảng cách là thiết kế | Cao độ thiết kế |
|---------------|-----------------|-------------------------|-----------------|
| 3.91          | 212.18          | 1.14                    | 211.94          |
| 4.54          | 212.08          | 3.00                    | 212.69          |
| 3.58          | 211.99          | 3.00                    | 212.75          |
| 1.39          | 211.91          | 0.89                    | 212.10          |
| 1.58          | 211.96          |                         |                 |
| 2.20          | 211.94          |                         |                 |
| 3.13          | 212.08          |                         |                 |
| 4.35          | 212.25          |                         |                 |
| 4.36          | 212.36          |                         |                 |
| 0.95          | 212.58          |                         |                 |



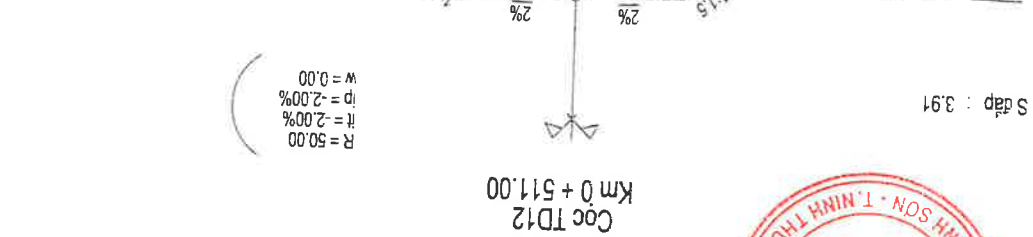
Cọc H5  
Km 0 + 500.00



| Khoảng cách m | Cao độ tự nhiên | Khoảng cách là thiết kế | Cao độ thiết kế |
|---------------|-----------------|-------------------------|-----------------|
| 1.17          | 214.02          | 1.52                    | 213.28          |
| 3.42          | 214.00          | 3.00                    | 214.31          |
| 4.21          | 213.74          | 3.00                    | 214.37          |
| 2.14          | 213.26          | 1.08                    | 213.66          |
| 2.16          | 213.19          |                         |                 |
| 1.92          | 213.32          |                         |                 |
| 1.47          | 213.36          |                         |                 |
| 1.30          | 213.66          |                         |                 |
| 2.59          | 213.60          |                         |                 |
| 2.19          | 213.75          |                         |                 |
| 3.37          | 214.57          |                         |                 |
| 4.08          | 215.11          |                         |                 |



| Khoảng cách m | Cao độ tự nhiên | Khoảng cách là thiết kế | Cao độ thiết kế |
|---------------|-----------------|-------------------------|-----------------|
| 3.33          | 213.45          | 1.15                    | 212.83          |
| 2.35          | 213.35          | 3.00                    | 213.60          |
| 3.62          | 212.97          | 3.00                    | 213.66          |
| 3.82          | 212.84          | 0.94                    | 212.97          |
| 1.88          | 212.67          |                         |                 |
| 2.04          | 212.96          |                         |                 |
| 1.35          | 213.03          |                         |                 |
| 3.63          | 213.10          |                         |                 |
| 2.29          | 213.60          |                         |                 |
| 2.41          | 213.87          |                         |                 |



Cọc TD12  
Km 0 + 511.00

Coc C8  
Km 0 + 540.00

[illegible]

Coc TC12  
Km 0 + 526.32

MSS 213

Trắc ngang tuyến  
Trang 13/13

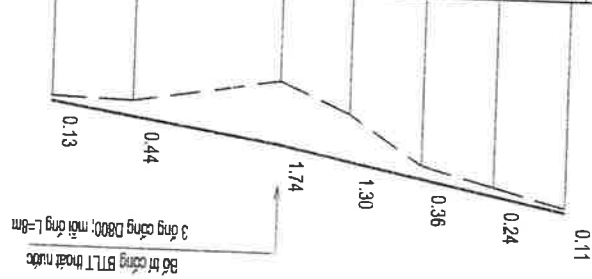
**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN VÀ PHÁT TRIỂN**  
**CHỦ ĐẦU TƯ**  
 QUỸ ĐẦU TƯ XÃ ANH DŨNG

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**  
**NHẤT BẢO NINH THUẬN**  
 Địa chỉ: LÊ LẠI - THÔN 6 - NINH SƠN - KHÁNH HÒA  
 Email: nhathuat78@gmail.com

**TRẠC DỘC THIẾT KẾ ĐƯỜNG TÂM THÌ CÔNG**

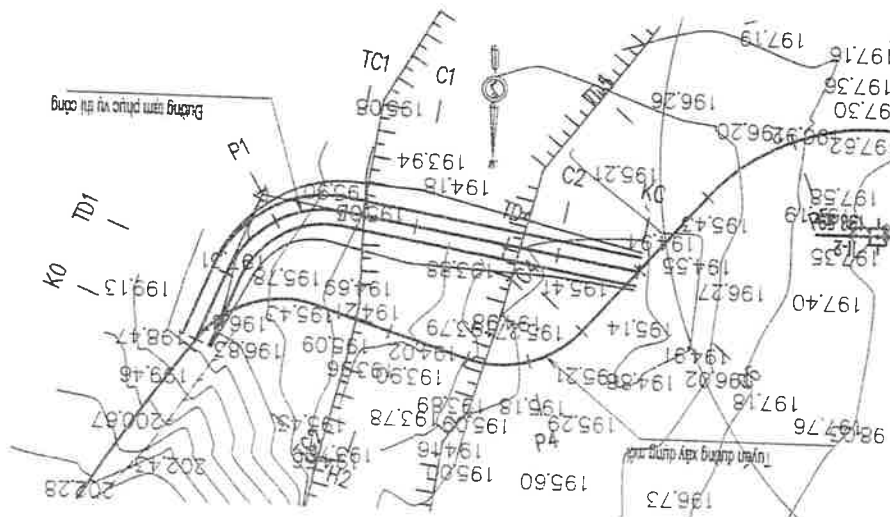
DỰ ÁN XÂY DỰNG TRẦN TỪ GIA RỘT BỊ KHU SẢN XUẤT TÀ SAO  
 ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ANH DŨNG, TỈNH KHÁNH HÒA

| Cao độ thiết kế | Dốc dọc thiết kế | Cao độ tự nhiên | Khoảng cách lề | Khoảng cách cống dẫn | Tên cọc | Đoạn thẳng - Đoạn cong                                        |
|-----------------|------------------|-----------------|----------------|----------------------|---------|---------------------------------------------------------------|
| 197.80          | 4.00%            | 197.69          | 9.94           | 0.00                 | K0      | $A=103.723+11R=15.00$<br>$D=3.68 P=4.15$<br>$K=20.13 T=11.91$ |
| 197.40          | 4.00%            | 197.16          | 10.06          | 9.94                 | TD1     |                                                               |
| 197.00          | 4.00%            | 196.64          | 10.06          | 20.00                | P1      |                                                               |
| 196.60          | 4.00%            | 195.30          | 9.94           | 30.00                | TC1     |                                                               |
| 196.20          | 3.19%            | 194.46          | 20.00          | 40.00                | C1      |                                                               |
| 195.56          | 3.19%            | 195.12          | 11.30          | 60.00                | C2      | KC                                                            |
| 195.20          |                  | 195.07          |                | 71.30                |         |                                                               |



Km 0+71.30

Km 0+0.00

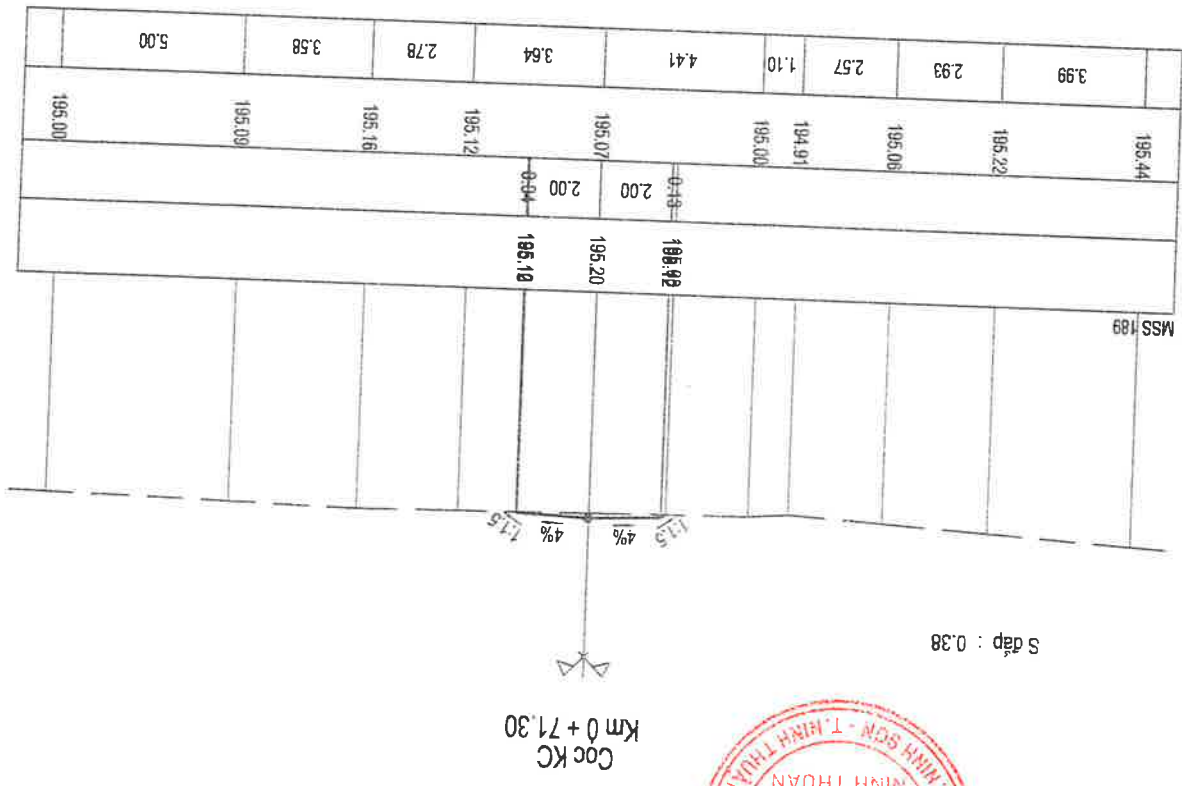
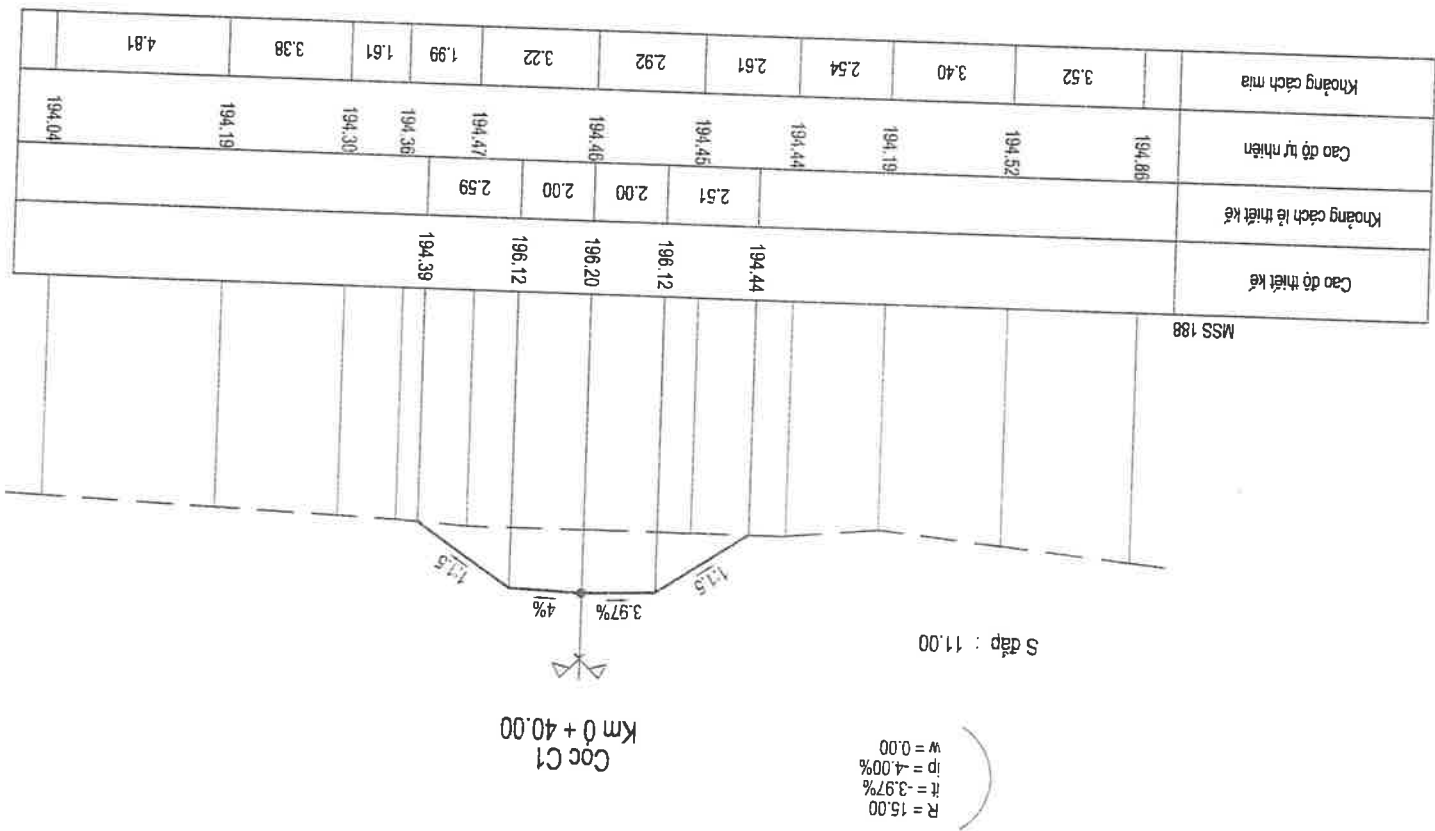
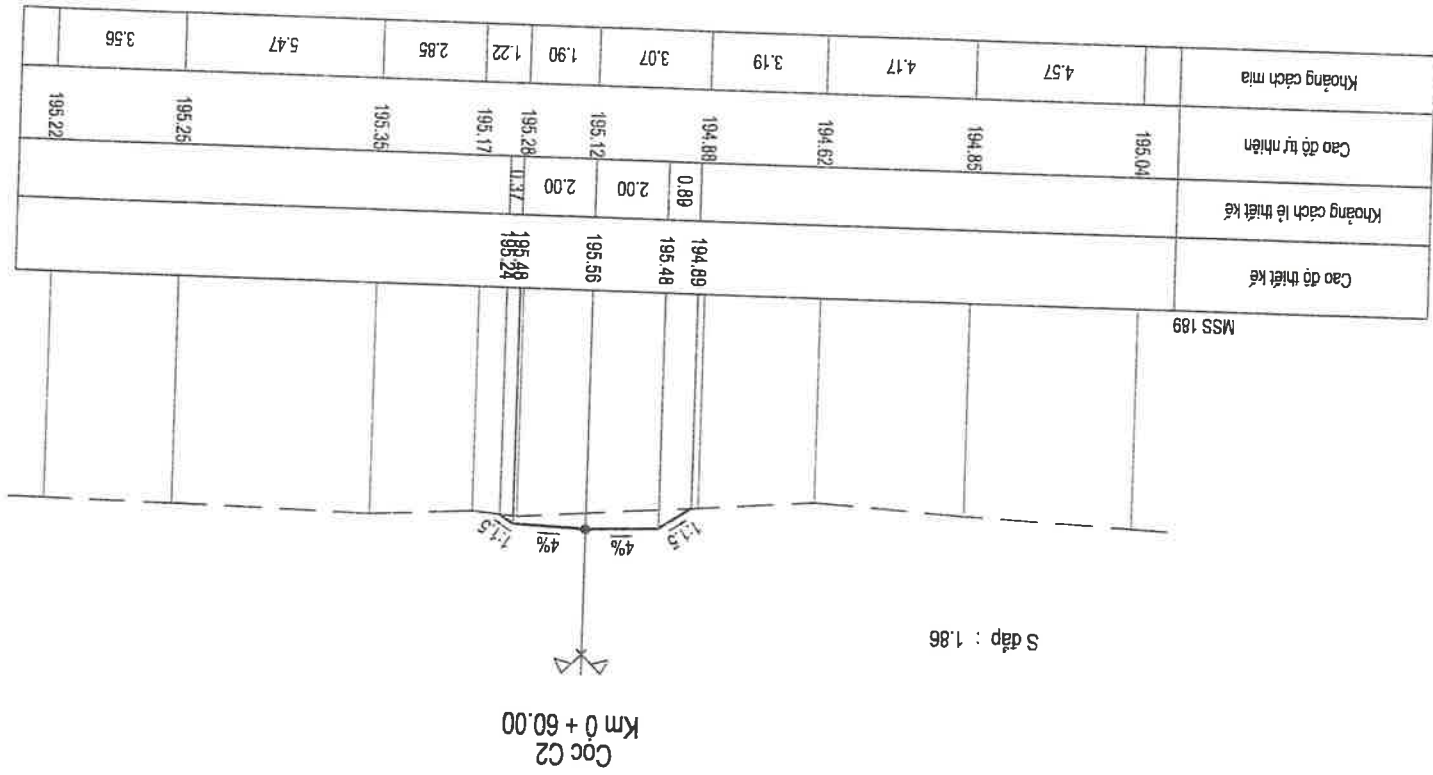


**PHÒNG KINH KẾ**  
**XÃ ANH DŨNG**  
**THAM ĐỊNH**  
 Theo văn bản số ..... năm 20.....  
 Ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
 Người tham định ký tên

**CÔNG TY TNHH XD VÀ TM NGỌC THÀNH NINH THUẬN**  
**THAM TRA**  
 Theo văn bản số ..... năm .....  
 Ngày ..... tháng ..... năm .....  
 Cán bộ chủ trì thẩm tra







**THẨM TRA**  
 Theo văn bản số ...../.....  
 Ngày ..... tháng ..... năm .....  
 Cán bộ chủ trì thẩm tra  
 Trần Công Dũng

**PHÒNG KINH KẾ**  
**XÃ ANH DŨNG**  
 THẨM ĐỊNH  
 Theo văn bản số ...../.....  
 Ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
 Người thẩm định ký tên



CHỦ ĐẦU TƯ  
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN VÀ PHÁT TRIỂN  
QUY DẤT XÃ ANH DŨNG

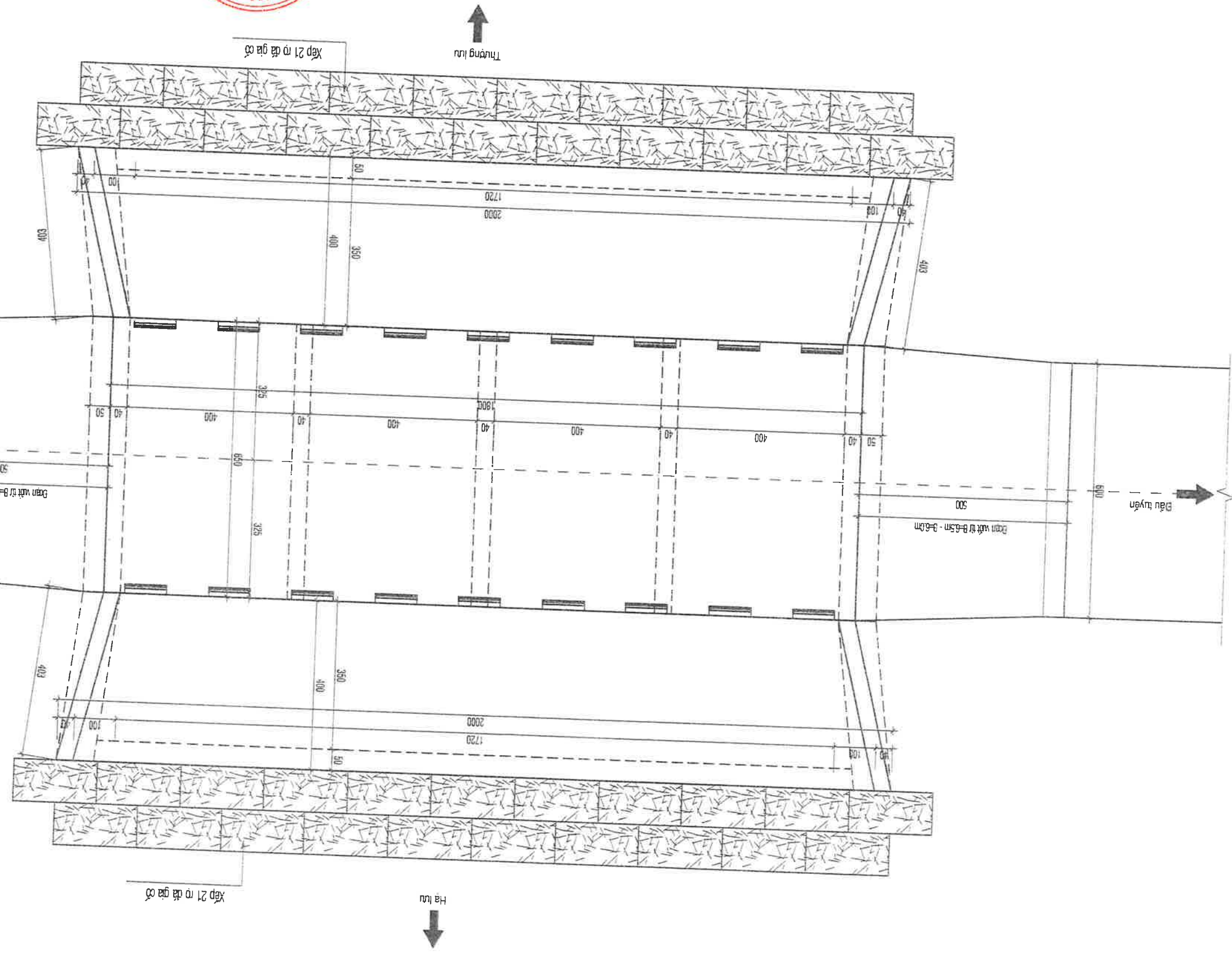
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG  
NHẤT BẢO NINH THUAN  
Địa chỉ: LÊ LAI - THÔN 6 - NINH SƠN - KHÁNH HÒA  
Email: nhathinh78@gmail.com

DỰ ÁN XÂY DỰNG TRẦN TỰ GIA RỘT BỊ KHU SÀN XUẤT TÀ SAO  
BIA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ANH DŨNG, TỈNH KHÁNH HÒA  
KÝ HIỆU BẢN VẼ  
HOÀN THÀNH

|                    |                    |                    |                    |                    |                    |                    |                    |
|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| CHỦ TRÌ            | THIẾT KẾ           | THỂ HIỆN           | GIẤM ĐỐC           | BÙI THANH HIẾU     | QUÁCH QUỐC LINH    | QUÁCH QUỐC LINH    | VỎ TÙNG NHẬT       |
| <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> | <i>[Signature]</i> |



MẶT BẰNG CÔNG TRẦN 4x(4.0x4.0)m  
TỶ LỆ: 1/100



CHỈ CHÚ:

- Kích thước trong bản vẽ dùng đơn vị là cm, thép bằng mm; từ  
trường hợp ghi thẳng đơn vị.  
- Bản vẽ này xem cùng bản vẽ trắc dọc, trắc ngang tuyến cùng  
hồ sơ này.

PHÒNG KINH DOANH  
XÃ ANH DŨNG  
THẨM ĐỊNH  
Theo văn bản số .....  
Ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
Người thẩm định ký tên

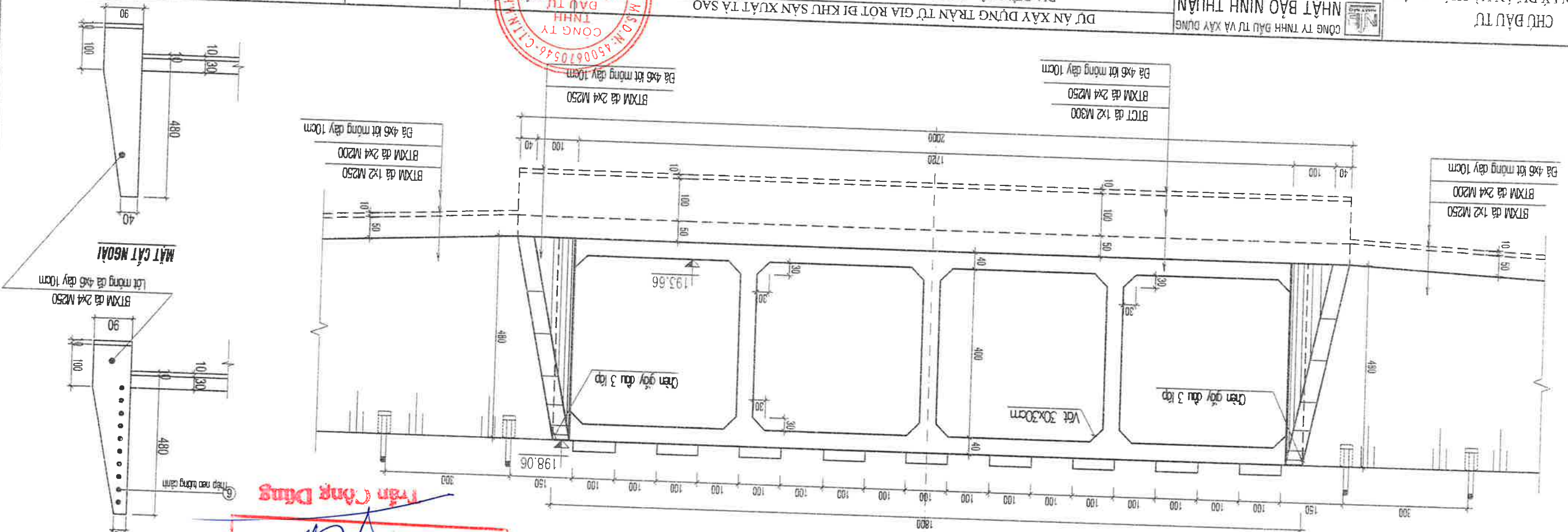
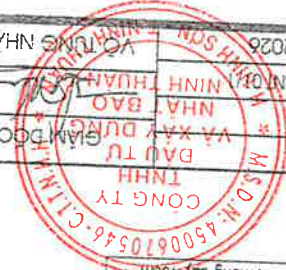
CÔNG TY TNHH XD VÀ TM NGỌC THÀNH NINH THUAN  
THẨM TRA  
Theo văn bản số .....  
Ngày ..... tháng ..... năm .....  
Cán bộ chủ trì thẩm tra  
*[Signature]*  
Trần Công Dũng

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN VÀ PHÁT TRIỂN  
QUỸ ĐẤT XÃ ANH DŨNG

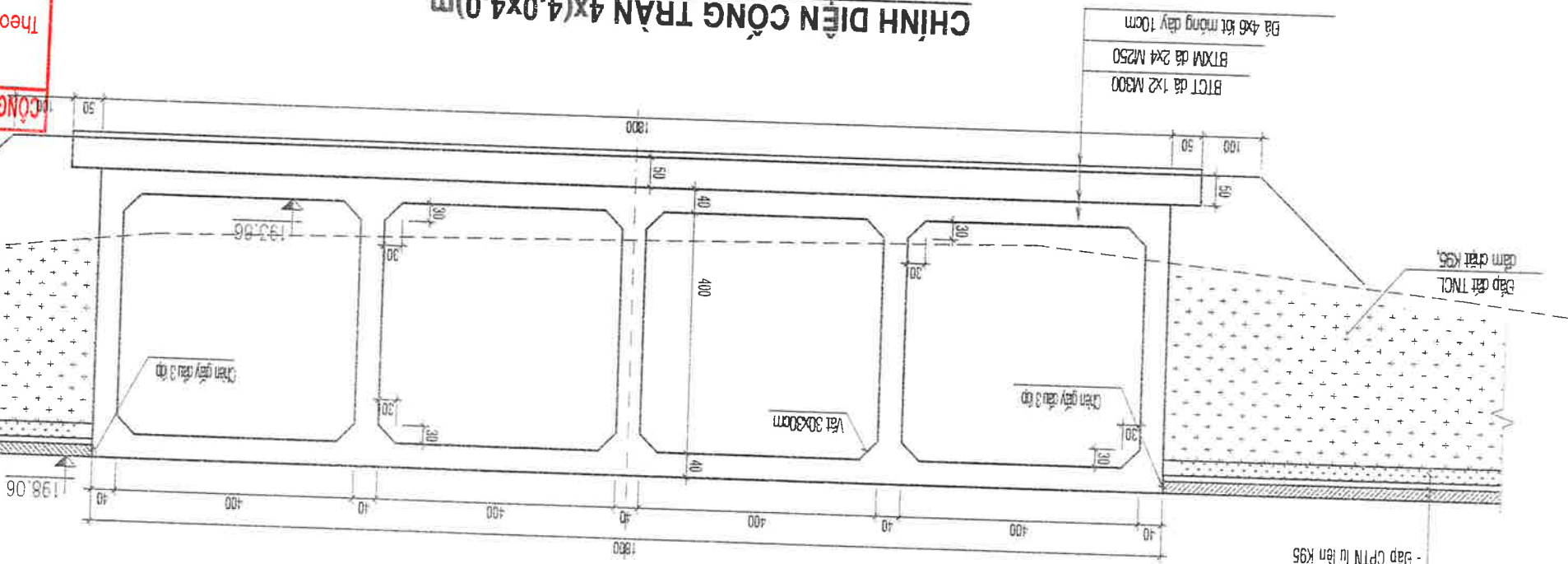
**CHỦ ĐẦU TƯ**  
**NHẬT BẢO NINH THUẬN**  
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG  
Địa chỉ: LÊ LAI - THÔN 6 - MINH SƠN - KHÁNH HÒA  
Email: nhathn78@gmail.com

**CÁI NGANG, CHÍNH DIỆN TRẦN**  
DỰ ÁN XÂY DỰNG TRẦN TỪ GIA RỘT BỊ KHU SÀN XUẤT TÀ SAO  
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ANH DŨNG, TỈNH KHÁNH HÒA  
KÝ HIỆU BẢN VẼ  
HOÀN THÀNH

|         |          |           |         |         |         |
|---------|----------|-----------|---------|---------|---------|
| CHỦ TRÌ | THIẾT KẾ | THẪM HIỆN | QUẢN LÝ | QUẢN LÝ | QUẢN LÝ |
| CHỦ TRÌ | THIẾT KẾ | THẪM HIỆN | QUẢN LÝ | QUẢN LÝ | QUẢN LÝ |
| CHỦ TRÌ | THIẾT KẾ | THẪM HIỆN | QUẢN LÝ | QUẢN LÝ | QUẢN LÝ |



**CHÍNH DIỆN CỒNG TRẦN 4x(4.0x4.0)m**  
TỶ LỆ: 1/100



**MẶT CẮT NGANG CỒNG TRẦN 4x(4.0x4.0)m**  
TỶ LỆ: 1/100

**THẨM TRA**  
CÔNG TY TNHH XD VÀ TM NGỌC THÀNH NINH THUẬN  
Theo văn bản số .....  
Ngày ..... tháng ..... năm .....  
Cán bộ chủ trì thẩm tra

**TƯỜNG CẮT CÔNG**  
TL: 1/100  
MẶT CẮT TRONG

**PHÒNG KINH KẾ**  
**XÃ ANH DŨNG**  
**THẨM ĐỊNH**  
Theo văn bản số .....  
Ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
Người thẩm định ký tên

**GH CHÚ:**  
- Kích thước trong bản vẽ dùng đơn vị là cm, thép bằng mm; trừ trường hợp ghi thẳng đơn vị.  
- Bản vẽ này xem cùng bản vẽ trắc dọc, trắc ngang tuyến cùng hồ sơ này.


**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**  
**NHẤT BÀO NINH THUẬN**  
 Địa chỉ: LÊ LAI - THÔN 6 - NINH SƠN - KHÁNH HÒA  
 Email: nhathuon78@gmail.com

ĐÚ AN XÂY DỰNG TRẦN TỪ GIA RÓT ĐI KHU SÀN XUẤT TÀ SAO  
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ANH DŨNG, TỈNH KHÁNH HÒA

|                |              |              |              |              |              |
|----------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| HÀNH HÒA       | 2026         | 2026         | 2026         | 2026         | 2026         |
| KY HIỆU BÀN VÉ | CHỖ NHẬT BAO | CHỖ NHẬT BAO | CHỖ NHẬT BAO | CHỖ NHẬT BAO | CHỖ NHẬT BAO |
| HOÀN THÀNH     | 2026         | 2026         | 2026         | 2026         | 2026         |

[illegible]

**BẢNG THỐNG KÊ CỘT THÁP CỘNG TRẦN**

| GỖ CHÂN BÀN           |       |            |             |
|-----------------------|-------|------------|-------------|
| Tên CK                | Số TT | Kích thước | Hình dạng - |
| Ø                     | Ø10   | Ø10        |             |
| Chiều dài (mm)        | 950   | 730        | 4           |
| Số lượng              | 4     | 5          | 72          |
| Tổng C. dài (m)       | 68.4  | 78.8       | 42.18       |
| Tổng trọng lượng (kg) |       |            |             |

**BẢNG TỔNG HỢP CỘT THẬP CỘNG TRẦN**

|                  |        |         |         |         |         |         |
|------------------|--------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Bường kính (mm)  | ø 10   | ø 12    | ø 14    | ø 18    | ø 20    | ø 22    |
| Chiều dài (m)    | 147.20 | 5909.90 | 1992.90 | 1897.40 | 1992.80 | 2607.60 |
| Trọng lượng (kg) | 90.77  | 5244.01 | 2408.55 | 3790.69 | 4915.17 | 7782.18 |

**CHU CHU:**

- Chi tiết cọc tiêu được trình bày trong bản vẽ thiết kế riêng.
- Lớp bê tông bảo vệ cốt thép dày 5cm.
- Thép tại mặt cắt đầu.
- Số lượng thanh thép nối tại 1 mặt cắt không quá 25% số thanh
- Bảo theo quy trình thi công hiện hành.
- Liên kết cốt thép bằng hàn hoặc buộc, chiều dài mối nối phải đảm
- gửi hạn chảy 300MPa.
- + Cốt thép  $d_k \leq 18\text{mm}$ , dùng loại thép trơn tròn theo GB300-V,
- gửi hạn chảy 240MPa.
- + Cốt thép  $d_k > 18\text{mm}$ , dùng loại thép thanh trơn tròn theo GB240-T,
- TCVN 1651-3-2018;
- Cốt thép tuân thủ theo TCVN 1651-1-2018, TCVN 1651-2-2018 &
- số này.
- Bàn vẽ này xem cùng bản vẽ trắc dọc, trắc ngang tuyến cũng hồ
- tướng hợp ghi chỉ thường đơn vị.
- Kích thước tổng bàn vẽ dùng đơn vị 12 cm, trục bằng mm; trừ

THẨM TRA

Ngày.....tháng.....năm.....  
Cán bộ chủ trì thẩm tra

PHÒNG KINH KẾ  
XÃ ANH DŨNG  
THAM DINH

Ngày tháng năm 20.....  
Người tham định ký tên

Người tham định kỳ tên

CÔNG TY TNHH XD VÀ TM NGỌC THÀNH NHÌN THUAN

CHỈ TIẾT CỘT THÉP CÔNG TRẦN

TY LE: 1/50

067

008

067

008

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN VÀ PHÁT TRIỂN  
QUỸ ĐẤT XÃ ANH DŨNG

CHỦ ĐẦU TƯ  
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG  
NHẤT BẢO NINH THUẬN  
Địa chỉ: LÊ LAI - THÔN 6 - NINH SƠN - KHÁNH HÒA  
Email: nhathuan78@gmail.com

CHI TIẾT GỖ CHẴN BÀNH

DỰ ÁN XÂY DỰNG TRẦN TỦ GIA RỘT BỊ KHU SÀN XUẤT TÀ SAO  
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ANH DŨNG, TỈNH KHÁNH HÒA

KÝ HIỆU BẢN VẼ  
GC9.03.01

2026

WỐ TÙNG NHẤT

BÙI THANH HIỆU

QUÁCH QUỐC LINH

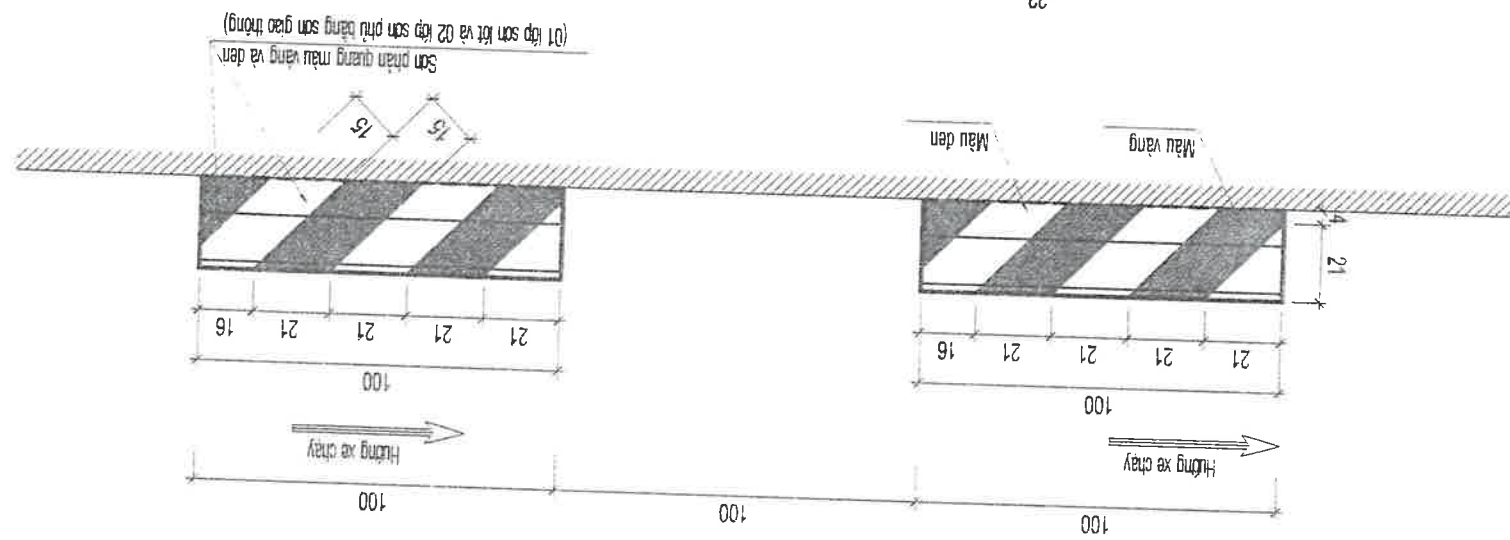
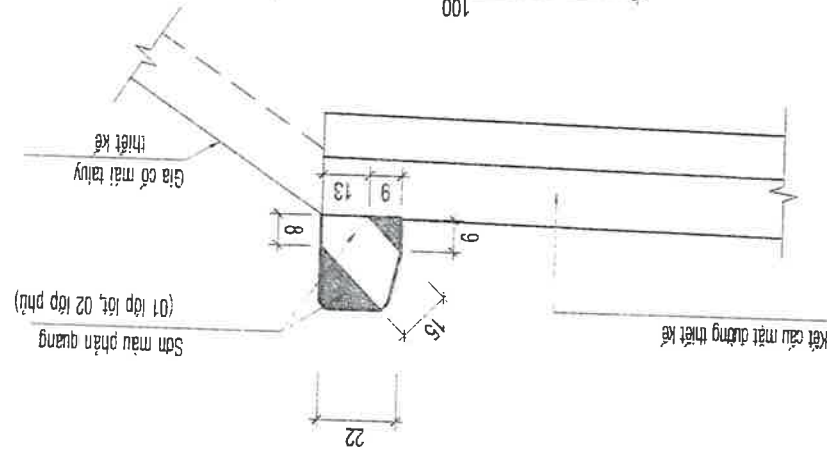
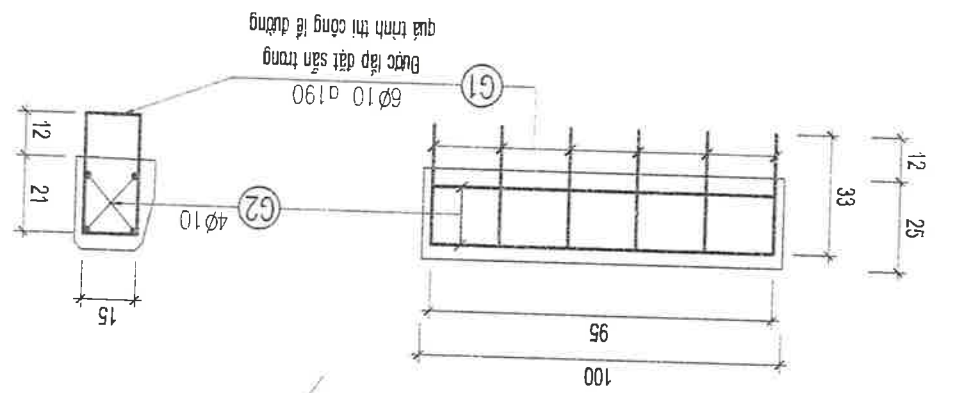
QUÁCH QUỐC LINH

WỐ TÙNG NHẤT

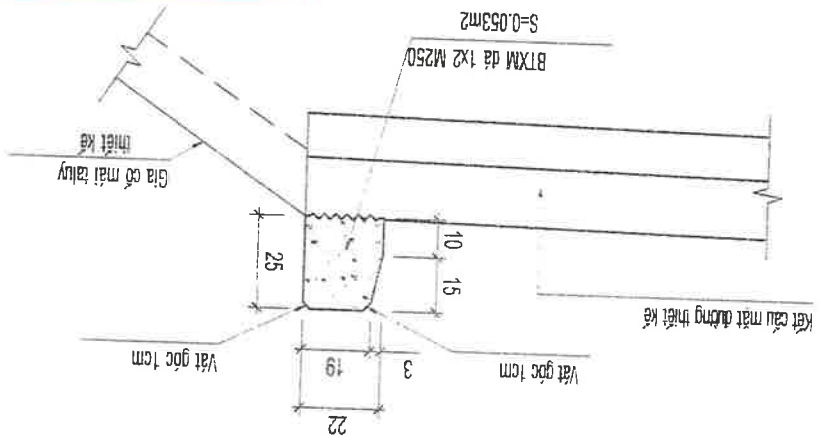
- CHI CHÚ:**
- Kích thước trong bản vẽ dùng đơn vị là cm, thép bằng mm; trừ trường hợp ghi thẳng đơn vị.
  - Gõ chèn bành kết cấu BTCT đá 1x2 M250 đổ tại chỗ.
  - Cốt thép tuân thủ theo TCVN 1651-1-2018, TCVN 1651-2-2018, TCVN 1651-3-2018.
  - Cốt thép dùng loại thép thành tròn tròn CB240-T, giới hạn chảy 240MPa.
  - Cốt thép dùng loại thép thành tròn tròn CB300-V, giới hạn chảy 300MPa.
  - Liên kết cốt thép bằng hàn hoặc buộc, chiều dài mối nối phải đảm bảo theo quy trình hiện hành.
  - Số lượng thanh thép mỗi tại 1 mặt cắt không quá 25% số thanh thép tại mặt cắt đó.
  - Lớp bê tông bảo vệ cốt thép dày 2.5cm.
  - Chỉ tiết cọc tiêu được trình bày trong bản vẽ thiết kế riêng.

**PHÒNG KINH KẾ**  
**XÃ ANH DŨNG**  
Theo văn bản số .....  
Ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
Người thẩm định kỹ tên

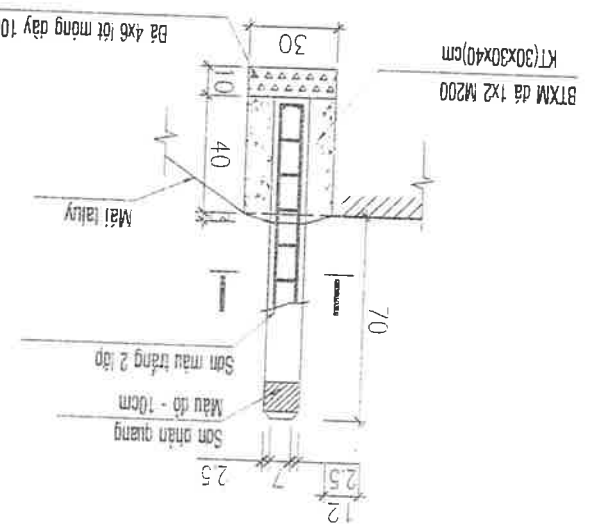
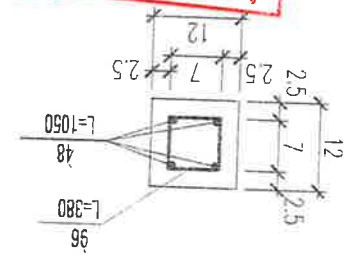
**CÔNG TY TNHH XD VÀ TM NGỌC THÀNH NINH THUẬN**  
**THẨM TRA**  
theo văn bản số .....  
Ngày ..... tháng ..... năm .....  
Cán bộ chủ trì thẩm tra



CHI TIẾT GỖ CHẴN BÀNH  
TỶ LỆ: 1/20



**MẶT CÁT H**  
TỶ LỆ: 1/10



CHI TIẾT CÁC TIÊU  
TỶ LỆ: 1/25

CHỦ ĐẦU TƯ  
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN VÀ PHÁT TRIỂN  
QUỸ ĐẤT XÃ ANH DŨNG

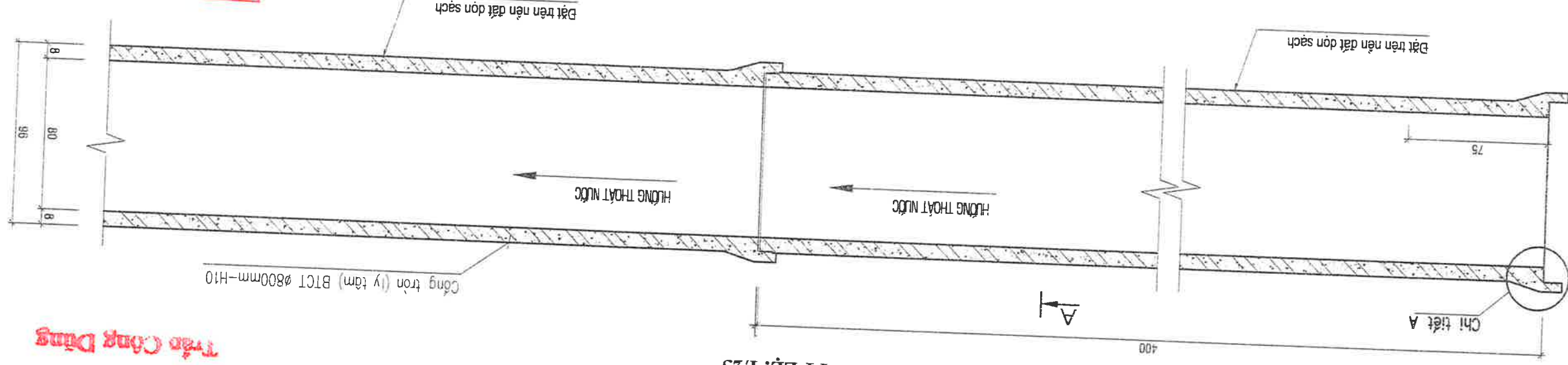
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG  
NHẤT BẢO NINH THUẬN  
Địa chỉ: LÊ LAI - THÔN 5 - MINH SƠN - KHÁNH HÒA  
Email: nhathuon78@gmail.com

DỰ ÁN XÂY DỰNG TRẦN TỬ GIA RỘT BỊ KHU SẢN XUẤT TÀ SAO  
BIA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ANH DŨNG, TỈNH KHÁNH HÒA  
KÝ HIỆU BẢN VẼ  
HOÀN THÀNH

|          |          |          |         |                |                 |                 |              |
|----------|----------|----------|---------|----------------|-----------------|-----------------|--------------|
| QUỐC LÃI | THỂ HIỆN | THIẾT KẾ | CHỦ TRÌ | BÙI THANH HIỆU | QUÁCH QUỐC LINH | QUÁCH QUỐC LINH | VÔ TÙNG NHẬT |
| 25/11    |          |          |         |                |                 |                 |              |

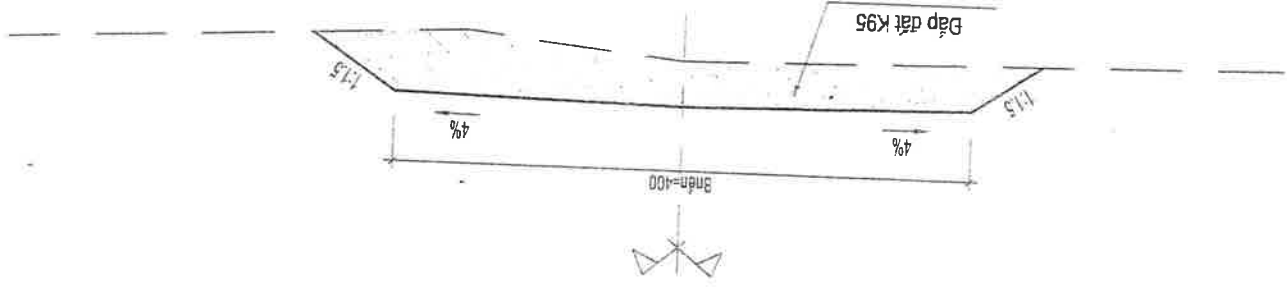
## CHI TIẾT CÔNG THOÁT NƯỚC BƯỜNG TÂM THỊ CÔNG

Tỷ lệ: 1/25



## TRẮC NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG TÂM THỊ CÔNG

Tỷ lệ: 1/50



CÔNG TY TNHH XD VÀ TM NGỌC THÀNH NINH THUẬN  
**THẨM TRA**  
Theo văn bản số.....  
Ngày.....tháng.....năm.....  
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trần Công Dũng

**PHÒNG KINH KẾ**  
**XÃ ANH DŨNG**  
**THAM ĐỊNH**  
Theo văn bản số.....  
Ngày.....tháng.....năm 20.....  
Người tham định ký tên